

THÔNG TIN **Khoa học & Công nghệ**



Số 4 - 2002 (39)

SỞ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG - LIÊN HIỆP CÁC HỘI KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT TỈNH LÂM ĐỒNG



- Δ TIẾP CẬN QUẢN LÝ TRI THỨC
- Δ QUY TRÌNH KỸ THUẬT SẢN XUẤT "RAU AN TOÀN"
- Δ GIỚI THIỆU VÀI NÉT VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ KHAI THÁC BAUXIT
TẠI BẢO LÂM - LÂM ĐỒNG



Thông tin

Khoa học & công nghệ

SỞ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ & MÔI TRƯỜNG LÂM ĐỒNG

Số 4.2002

Trong số này

BAN BIÊN TẬP

TRƯƠNG TRỐ

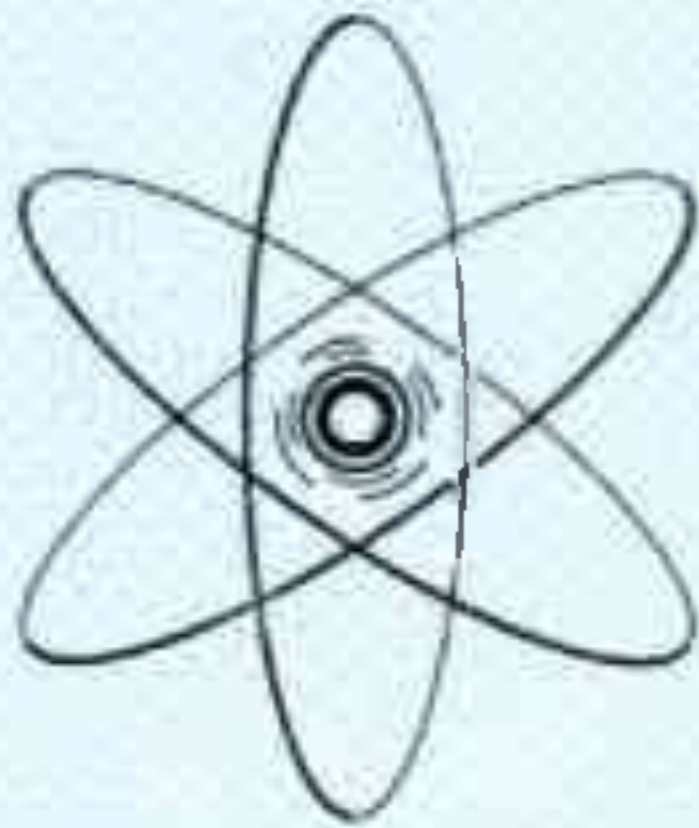
Tổng biên tập

NGUYỄN THỤY HOÀNG

Thư ký

NGÔ HUY ĐÔNG

Trình bày



ẢNH BÌA TRƯỚC

Đôi cù

ẢNH

Bá Trung

- * Tiếp cận quản lý tri thức 1
- * Chè Việt Nam và định hướng tiêu thụ sản phẩm 4
- * Kết quả nghiên cứu hai dòng chè lai tại Bảo Lộc - Lâm Đồng 5
- * Lựa chọn bãi chôn lấp rác thải tại Lâm Đồng 8
- * Các nguyên tắc trong sản xuất rau sạch 10
- * Vấn đề tổ chức quản lý đối với các kết quả nghiên cứu khoa học 11
- * Kỹ thuật trồng cây dó trầm và khả năng phát triển tại Lâm Đồng 13
- * Tiềm năng phát triển cây dâu tây tại Lâm Đồng 15
- * Vườn thơ "Hoa tư tưởng" 16
- * ABC Đà Lạt 18
- * Quy trình kỹ thuật sản xuất "rau an toàn" 21
- * Ảnh hưởng của Enso đối với thời tiết khu vực Tây Nguyên 23
- * Nấm Vân chi dùng chữa bệnh ung thư 25
- * Thông tin môi trường năm 2002 26
- * Tác dụng của vôi trong nuôi trồng thủy sản 26
- * Giới thiệu vài nét về dự án đầu tư khai thác Bauxit tại Bảo Lâm - Lâm Đồng 27
- * Ảnh hưởng của uống chè đến sức khỏe con người 28
- * Tổng mục lục Tạp chí Thông tin Khoa học và Công nghệ Lâm Đồng (2000-2002) 29
- * Tin khoa học, công nghệ 32

Giấy phép xuất bản số 2293/GPXB do Bộ văn hóa - thông tin cấp ngày 20.6.1995.

Sắp chữ tại Sở khoa học, công nghệ & môi trường tỉnh Lâm Đồng. In tại Xí nghiệp in Lâm Đồng.

In xong và nộp lưu chiểu tháng 1.2003

TIẾP CẬN QUẢN LÝ TRI THỨC

NGUYỄN MINH TÂM

Chi cục Tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng Lâm Đồng

Kinh tế tri thức và quản lý tri thức

Trong khoảng thời gian từ những năm đầu thập kỷ 90 của thế kỷ trước đến nay, sự phát triển nhanh chóng của khoa học và việc áp dụng nhanh chóng các thành tựu khoa học đó vào hoạt động sản xuất, và đến lượt mình, sự phát triển sản xuất nhanh chóng tạo ra nhu cầu và điều kiện cho sự phát triển khoa học ở mức cao hơn. Điều đó tạo thành một vòng xoáy ốc ngày càng nhanh hơn, mạnh hơn. Giá trị mà “chất xám” mang lại cho sản phẩm dịch vụ ngày càng chiếm tỷ lệ lớn. Với sự phát triển của công nghệ thông tin, khả năng suy nghĩ của con người đã được mở rộng, giống như ngày nào cuộc cách mạng cơ khí hoá đã tăng sức lực cho cơ bắp con người. Thực tế một điều kỳ diệu đã xảy ra, con người đã tìm ra được nguồn tài nguyên vô tận cho sự phát triển của mình, đó chính là tri thức.

Nền kinh tế tri thức là nền kinh tế mà tri thức là động lực, là nguồn tài nguyên chủ yếu cho sự phát triển. Trong nền kinh tế tri thức, của cải làm ra chủ yếu dựa vào cái chưa biết, tìm ra cái chưa biết tức là tạo ra giá trị mới. Kinh tế tri thức như là một sự phát triển tất yếu của sự phát triển sản xuất xã hội. Nền kinh tế phát triển càng nhanh, mạnh tạo ra các giá trị theo cấp số nhân. Nền kinh tế tri thức mang tính nhân bản sâu sắc. Sự phát triển tri thức như là phát triển nguồn lực chủ yếu cho phát triển kinh tế xã hội, và điều này lại tạo ra sự phát triển mới cho tri thức. Phát triển tri thức chính là phát

triển con người, mục đích đích thực của sự phát triển.

Việc phát triển nền kinh tế tri thức thúc đẩy nhanh chóng sức sản xuất của xã hội, vừa tạo ra cơ hội cho các nước đang phát triển. Song đó cũng là thách thức rất lớn, vấn đề mới đặt ra với các nước đang phát triển là sự nghèo nàn về tri thức. Nước ta, cũng như nhiều nước đang phát triển khác, đang tìm những cách đi riêng để phát triển nhanh nền sản xuất của đất nước, theo kịp với sự phát triển chung của khu vực và trên thế giới. Tại hội đồng lần IX, Đảng ta đã chỉ ra đó là con đường công nghiệp hoá, hiện đại hoá kết hợp tuần tự và nhảy vọt. Sau khi nhận định rằng: “*Thế kỷ XXI sẽ tiếp tục có nhiều biến đổi. Khoa học công nghệ sẽ có bước tiến nhảy vọt. Kinh tế tri thức có vai trò ngày càng nổi bật trong quá trình phát triển lực lượng sản xuất*”. Đảng chỉ rõ: “*Con đường công nghiệp hoá, hiện đại hoá của nước ta cần và có thể rút ngắn thời gian, vừa có những bước tuần tự, vừa có những bước nhảy vọt. Phát huy những lợi thế của đất nước, tận dụng mọi khả năng để đạt trình độ công nghệ tiến tiến, đặc biệt là công nghệ thông tin và công nghệ sinh học, tranh thủ ứng dụng ngày càng nhiều hơn, ở mức cao hơn và phổ biến hơn những thành tựu mới về khoa học và công nghệ, từng bước phát triển kinh tế tri thức*”.

Trong mức độ vi mô, kinh tế tri thức có nhiều điểm nổi bật so với kinh tế công nghiệp, các yếu tố có ảnh hưởng sự phát triển của doanh nghiệp như:

	Kinh tế công nghiệp	Kinh tế tri thức
Tổ chức sản xuất	Hàng loạt	Linh hoạt
Quyết định sức cạnh tranh	Giá thành	Sáng tạo, chất lượng, thời gian
Đòi hỏi kỹ năng lao động	Chuyên ngành	Rộng, đào tạo liên tục
Trạng thái việc làm	Ổn định	Thay đổi luôn, nhiều cơ hội & rủi ro
Mục tiêu lao động	Việc làm	Thu nhập ngày càng cao
Quan hệ doanh nghiệp	Lẻ loi	Liên minh, hợp tác
Yêu cầu với giáo dục	Đào tạo kỹ năng	Học tập suốt đời

Các yếu tố này ảnh hưởng trực tiếp từ tri thức doanh nghiệp. Với vai trò là nguồn lực, là tài sản chính để phát triển sản xuất và tăng lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp, tri thức phải được quản lý. Các cơ hội do sự phát triển khoa học công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin là những điều kiện để thực hiện được điều đó. Để hiểu và thực hiện được quản lý tri thức, chúng ta hãy cùng tìm hiểu khái niệm về tri thức và các khái niệm liên quan: dữ liệu và thông tin.

Tri thức là một khái niệm linh hoạt khó mô tả. Tri thức

không phải là dữ liệu cũng không phải là thông tin. Dữ liệu là thực tế khách quan thu thập được mà không đánh giá, không giải thích một cách có hệ thống. Khi tiến hành phân tích, tổng thuật và đặt dữ liệu vào hệ thống, nó sẽ thành thông tin.

Thông tin đơn giản là sự hợp nhất của các tập dữ liệu khác nhau trong một phạm vi được chỉ định, thông tin chính là dữ liệu có ý nghĩa và mục đích. Khi thông tin dùng để so sánh, giải thích các mối quan hệ, đánh giá, dự đoán và tiến hành đối thoại thì nó phát triển thành tri

thức. Tri thức có thể được coi là thông tin có mang kinh nghiệm, đánh giá và sức khám phá sắc bén.

Tri thức là thông tin, có thể làm thay đổi con người hoặc sự việc hoặc trở thành nền tảng cho hành động, với khả năng nổi bật riêng biệt giúp hoạt động có hiệu quả cao hơn rõ rệt.

Như vậy tập hợp tất cả các dữ liệu vẫn không phải là thông tin, tập hợp tất cả các thông tin chưa phải là tri thức, tập hợp tất cả các tri thức chẳng phải là sự thông thái. Thông qua sự tư duy nghiên cứu tổng hợp đúng đắn của con người tri thức mới có thể được tiếp cận và mang lại hiệu quả.

Tri thức có thể phân chia ra thành tri thức hiển lộ và tri thức ẩn. Tri thức hiển lộ thường thấy ở dạng thông tin mà chúng ta truyền đạt cho nhau qua các sách viết, báo cáo hay khuyến nghị... Tri thức ẩn là tri thức mà người ta không thể giảng giải, chỉ có thể tiếp thu thông qua quan sát và đúc rút thực tiễn. Tri thức hiển lộ thực tế chỉ là một phần rất nhỏ tri thức của mỗi người. Việc nhận thức các tri thức quý giá ẩn giấu trong mỗi cá nhân và thể hiện cách hoạt động tổ chức, giúp tài sản tri thức của doanh nghiệp tăng lên đây chính là mục đích quan trọng hàng đầu của quản lý tri thức.

Đối với các góc nhìn khác nhau có rất nhiều khái niệm về quản lý tri thức.

Quản lý tri thức là sự xây dựng có hệ thống, rõ ràng và thận trọng, là sự đổi mới, sự áp dụng tri thức để tối đa hoá hiệu lực tri thức tương tác của doanh nghiệp, nhằm thu được tài sản tri thức.

Quản lý tri thức là việc kết nối con người với con người và con người với thông tin để tạo ra sự nâng cao vị thế cạnh tranh.

Quản lý tri thức là một quy trình mang tính hệ thống, kết hợp công nghệ thông tin và chính sách khuyến khích để thu thập, tổ chức và truyền đạt cả hai dạng tri thức hiển lộ và tri thức ẩn của các thành viên trong tổ chức với nhau qua đó tạo ra năng suất và hiệu quả trong hoạt động.

Nhưng tựu chung, quản lý tri thức có thể hiểu đó là việc sáng tạo, tiếp nhận, lưu giữ, chia sẻ, phát triển và biến tri thức đó thành các giá trị vật chất. Các yếu tố ảnh hưởng hay tạo nên khả năng quản lý tri thức của tổ chức đó là: chiến lược, đo lường, chính sách, nội dung, quá trình, công nghệ và văn hoá. Các yếu tố này giúp hình dung về quản lý tri thức của một tổ chức: là yếu tố mang lại sự sáng tạo và đổi mới, hoặc tiếp tục tác động đến các hoạt động sáng tạo tri thức.

Các nguyên tắc của quản lý tri thức và tổ chức quản lý tri thức

Để có cơ sở xác lập nên các mô hình quản lý thích hợp với các hoàn cảnh cụ thể, có thể dựa trên nguyên tắc chung như sau:

1. Quản lý tri thức là tất yếu. Đầu tư cho quản lý tri thức là tốn kém, nhưng không thể chối bỏ trên con đường phát triển. Việc tạo ra nguồn tài sản tri thức cho doanh nghiệp không thể nhanh chóng như mua một máy móc hay tìm kiếm một nguồn tài nguyên vật chất hiện hữu. Đây là quá trình tổ chức học hỏi mang tính kế thừa, xây dựng từng lớp các tri thức ngày càng cao mang tính riêng biệt của tổ chức và đòi hỏi sự đầu tư tốn kém, lâu dài.

2. Quản lý tri thức chủ yếu là quản lý tri thức tiềm ẩn trong mỗi thành viên của tổ chức. Quản lý tri thức nhằm tạo điều kiện cho chúng học hỏi, lưu chuyển tạo nên sức mạnh cho tổ chức.

3. Trong quản lý tri thức vấn đề cốt yếu là chia sẻ tri thức, nhưng mỗi người thường giữ lại những điều nhận thức riêng như là một lợi thế trong cạnh tranh. Hơn nữa đối với tri thức ẩn, thường khó có thể diễn đạt một cách tường minh đến người khác. Mặc dù người ta hiểu rằng tri thức không mất đi khi được đem trao đổi hay sử dụng, mà thậm chí nhờ đó được phát triển rộng ra các thành viên. Nếu hai người có ý tưởng mới và cùng chia sẻ, trao đổi thì đồng thời đôi bên vừa có hai ý tưởng ban đầu, vừa có thể thêm ý tưởng phát triển mới. Tuy nhiên các ràng buộc của môi trường xã hội sống, bản năng sinh tồn thường ngăn trở những điều đó? Để tạo các cơ hội cho việc chia sẻ tri thức hiệu quả đó là trách nhiệm và cũng là thách thức lớn trong quản lý tri thức.

4. Để quản lý tri thức cần có đội ngũ các chuyên gia chuyên nghiệp nhằm phát hiện, môi giới, tạo các điều kiện lưu chuyển tri thức trong tổ chức. Điều cần hiểu biết không phải chỉ là công nghệ, mà còn là văn hoá, chính điều này mới có thể giúp họ thực hiện chức năng của mình đạt hiệu quả.

5. Quản lý tri thức cần biết rằng có các cặp khái niệm tương hỗ tự nhiên đó là: đối tượng và quá trình, sự vật và trình tự lưu chuyển, tài nguyên và khả năng. Giải quyết quan hệ tương hỗ đó là trách nhiệm của quản lý tri thức. Tối ưu hoá các quan hệ đó là cơ sở để quản lý tri thức có hiệu quả.

6. Hiệu lực của quản lý tri thức yêu cầu giải pháp có tính tổng hợp giữa con người và công nghệ. Quản lý tri thức đó là vấn đề cần được tiếp cận từ ở góc độ tổ chức, văn hoá và công nghệ. Yếu tố đầu liên quan đến con người; đối tượng sáng tạo và tham gia chủ yếu trong quá trình trao đổi tri thức công nghệ là công cụ gia tăng quá trình này. Công nghệ thông tin được xem là công cụ thiết yếu cho quản lý tri thức. Tuy nhiên không nên nhận thức sai lệch cho rằng quản lý tri thức đồng nghĩa với xây dựng hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin.

7. Quản lý tri thức mới là quá trình tiếp cận liên tục và không bao giờ kết thúc.

Quản lý tri thức, tùy theo từng tổ chức phụ thuộc vào tính chất hoạt động, thuộc tính văn hoá và điều kiện vật

chất cụ thể mà có thể có các mô hình khác nhau. Song các giai đoạn hoạt động chính có thể gồm 4 giai đoạn sau:

– Thu nhận thông qua quan sát, học tập đào tạo, hay chia sẻ kiến thức trong tổ chức, tiếp nhận các thông tin từ khách hàng, đối thủ và tri thức là của cá nhân và là ẩn.

– Chia sẻ thông qua quá trình làm việc, các khái niệm được phát triển, các ứng dụng giải quyết công việc được hình thành và tri thức ẩn của cá nhân được hiển lộ và thành tài sản chung của nhóm thực hiện.

– Tiêu chuẩn hoá và phối hợp tri thức các tri thức của nhóm cần có quá trình hoàn thiện, chuẩn hoá và nâng cao tạo thành tài sản của tổ chức, nó được tập hợp lại, so sánh với bên trong và bên ngoài tổ chức, rút ra thành các quy trình hướng dẫn để lưu trữ và sử dụng... Tri thức trở thành tài sản tri thức của tổ chức.

– Nâng cao và mở rộng, tài sản tri thức của tổ chức là nền tảng cho việc từng cá nhân tiếp tục nâng cao, học tập và sáng tạo các tri thức mới.

Các giai đoạn trên tiếp nối nhau tạo nên một vòng xoáy ốc phát triển đi lên trong tổ chức. Quản lý tri thức muốn thành công trước hết phải bắt đầu từ lãnh đạo cao nhất với sự quyết tâm và tạo điều kiện. Một hệ thống toàn diện kết hợp hài hoà với công nghệ và mang tính nhân văn cao cũng là điều kiện quan trọng giúp quản lý tri thức được thành công.

Xét về công cụ để thực hiện quản lý tri thức tuy có nhiều, song điều kiện phát triển công nghệ thông tin đã tạo nên công cụ quản lý tri thức hiệu quả nhất. Mặt khác chính nhu cầu về quản lý tri thức đã thúc đẩy công nghệ thông tin phát triển ngày càng nhanh chóng và sâu sắc.

Thay lời kết

Quản lý tri thức đang là một đề tài rất được quan tâm của cả giới quản lý doanh nghiệp lẫn các nhà nghiên cứu về khoa học xã hội và nhân văn. Còn rất nhiều vấn đề liên quan đang được tranh luận. Tuy nhiên nhiều nhà quản lý tiên phong đã và đang dần biến việc quản lý tri thức thành động lực, tài sản tri thức cho sự phát triển cho doanh nghiệp. Tuy vấn đề đặt ra còn có thể có sai lầm, nhưng tiếp cận quản lý tri thức là cần thiết trong quá trình kinh doanh của doanh nghiệp:

1. Xây dựng chiến lược quản lý tri thức trên cơ sở các tri thức và hệ thống mà tổ chức dùng để tăng khả năng cạnh tranh. Một chuyên gia về quản lý tri thức đã xác định 6 thành phần của nó là: lãnh đạo, văn hoá, nội dung quản lý, công nghệ, áp dụng và đo lường.

2. Xác định và liên thông tính hữu dụng của tri thức như là giá trị và sự sử dụng tri thức của tổ chức trong công việc.

3. Nhận diện vị trí của tri thức bằng cách xác định tính hữu dụng của tri thức để nhằm cạnh tranh thành công.

4. Phát triển các tài năng chia sẻ tri thức: tạo điều kiện môi giới, nâng cao nhận thức đối với việc chia sẻ, sử dụng thông tin.

5. Khích lệ khen thưởng tinh thần chia sẻ tri thức trong tổ chức có thể có kế hoạch, công khai và hữu ích. Nếu mục tiêu của tính hữu dụng không phải là một phần của công việc quản lý thì công ty sẽ ít thành công trong việc mở rộng trên thế giới.

6. Tập trung vào mối liên hệ (con người, quá trình hay công nghệ), tạo điều kiện giúp tri thức được chia sẻ.

7. Khuyến khích các mạng lưới và quan tâm đến các nhóm đối tượng. Tổ chức các cuộc hội họp nhóm hay trực diện để chuyển giao các tri thức ẩn và là hạt giống tốt cho các ý tưởng mới.

8. Gìn giữ và phát triển những thói quen tốt nhất (từ dịch vụ khách hàng cho đến các vấn đề kỹ thuật).

9. Xác lập bản đồ tri thức từ chiến lược quản lý tri thức, chỉ dẫn giúp mọi người có thể dễ dàng tìm thấy thông tin cần thiết, giúp tập trung tri thức vào mục tiêu chính trong kinh doanh.

10. Xác lập chính sách liên quan đến tính hữu dụng của tri thức tương xứng với vị trí của nó và trân trọng sự cam kết của tổ chức trong văn hoá và các quy định chỉ dẫn của công ty đối với tất cả công nhân tham gia cộng tác.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Khoa học công nghệ, kinh tế tri thức và công nghiệp hoá rút ngắn ở nước ta*. Đặng Hữu. Bài nói chuyện tại Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

2. *Sự thách thức của quản lý tri thức*. Empson L. TN2001-41 Viện thông tin KHXH.

3. *Why Knowledge Management Systems Fail?* Yogesh Malhotra. yogesh.malhotra@brint.com

4. *Knowledge management model guides KM process*. Cynthia Taylor Small and Jean Tatalias @mitre.org

5. *Some Principles of Knowledge Management*. Thomas H. Davenport. <http://www.bus.utexas.edu>

6. *The ABC of knowledge management*. Megan Santosus & John Surmacz. <http://www.cio.com/research/knowledge/edit/kmabcs.html>

7. *What is Knowledge Management?* From Recent Peer-Reviewed Journals and Books at <http://www.brint.com>

8. *What is really Knowledge Management?* Crossing the Chasm of Hype by Dr. Yogesh Malhotra, @Brint.com BizTech Network

9. *Managing enterprises using knowledge management - some concepts*. Ron Robinson Convenor, ACT KM Forum <http://groups.yahoo.com/group/act-km>

Ten steps ways to embed knowledge management. <http://www.km-review.com>

CHÈ VIỆT NAM VÀ ĐỊNH HƯỚNG TIÊU THỤ SẢN PHẨM

KS. PHAN QUỐC HÙNG

Trung tâm NCTN chè Lâm Đồng

Hiện nay hàng năm nước ta xuất khẩu trên dưới 70.000 tấn chè khô, trong đó chủ yếu là chè đen các loại. Song giá chè đen của nước ta trên thị trường lại rất thấp, trung bình từ 1,0–1,4 USD/kg chè khô, trong khi đó chè đen cùng loại của các nước sản xuất chè khác trên thế giới lại cao hơn của ta tới 2 lần (từ 2,4–3,5 USD/kg chè khô). Vì sao giá chè xuất khẩu của ta lại thấp như vậy?

Qua nghiên cứu cho thấy : hàm lượng chất hòa tan từ 35–40% tăng dần từ mặt hàng chè cấp thấp (PS, BPS, F, D) tới các mặt hàng chè tốt (OP, FBOP). Hàm lượng chất tanin cũng tăng dần theo các mặt hàng chè tốt từ 12–16%. Hai chỉ tiêu trên đạt vào loại khá so với các mặt hàng chè đen trên thế giới. Hàm lượng chất cafein tăng từ 2,5–3,9% nằm trong giới hạn trên của các mặt hàng chè thế giới (yêu cầu tối thiểu của ISO về chỉ tiêu này và 2%). Tuy vậy, qua nghiên cứu cho thấy các sản phẩm oxy hóa của tanin chè là tearubigin, teaflavin liên quan chặt chẽ đến chất lượng chè đen. Hàm lượng chất teaflavin là chất chủ yếu tạo màu sắc và hương vị cho chè đen, còn hàm lượng chất tearubigin là chất có màu nâu tạo vị đậm cho chè đen. Cả hai chất này trong chè đen của ta còn rất thấp so với yêu cầu chất lượng chè đen trên thế giới, mới chỉ đạt tới 70–75%.

Giải quyết vấn đề này để tiến sát kịp với chất lượng chè đen thế giới để phần nào cải thiện giá xuất khẩu, một trong những vấn đề cần phải giải quyết trước hết đó là áp dụng các phương pháp chế biến mới như nhập thiết bị CTC hoặc sử dụng các dạng máy cắt chè xanh trước khi vò để tạo được độ dập tế bào lớn từ 90–100%. Mặt khác phải đặc biệt chú ý trong khâu vò và lên men hợp lý ở các nhà máy chè sản xuất theo phương pháp truyền thống, tách riêng sản phẩm của các mẻ chè ôi ngớt, kém chất lượng với các mẻ chè tốt để nâng dần uy tín và chất lượng chè đen của ta trên thương trường thế giới.

Như vậy nếu cải tiến trong công nghệ chế biến sẽ dần dần góp phần cải thiện được chất lượng chè để tiến sát với chất lượng chè của các nước trên thế giới, đây là một vấn đề không khó nếu đã biết được nguyên nhân tồn tại:

Đó là đầu tư vốn để nhập thiết bị nhà máy theo công nghệ CTC, thay thế dần những thiết bị đã quá cũ và hết thời hạn sử dụng cũng như công nghệ đã quá lạc hậu (hầu hết các nhà máy chè của ta hiện đang sử dụng là tiếp quản của các chủ người Pháp trước 1975).

Chú ý đặc biệt trong khâu vò và lên men hợp lý ở các nhà máy chè sản xuất theo phương pháp truyền thống. Đồng thời phải tách riêng sản phẩm của các mẻ chè ôi ngớt, kém chất lượng với các mẻ chè tốt, không để lẫn và đặc biệt là không đầu trộn những mẻ ôi ngớt vào làm giảm chất lượng và giảm uy tín sản phẩm của ta với bạn hàng.

Một trong những vấn đề cần coi trọng và đẩy mạnh đó là phong trào người Việt Nam dùng hàng Việt Nam. Nước chè vốn là nước uống truyền thống của nhân dân ta bao đời nay, nó đã được khẳng định là thứ nước uống không thể thiếu được trong đời sống hàng ngày. Dân số Việt Nam hiện nay là gần 70 triệu người, thiết nghĩ nếu mỗi người chỉ sử dụng mỗi năm 1kg chè khô thì sản lượng chè hiện có trong nước chưa đủ để cung cấp, thiếu hụt phần xuất khẩu. Hơn nữa, giá chè nội tiêu cũng cao hơn rất nhiều giá xuất khẩu hiện nay (20.000–80.000 đ/kg). Nếu thực hiện được như vậy thì cần phải tăng diện tích và năng suất lên gần gấp đôi hiện nay mới đủ cho nhu cầu nội tiêu và xuất khẩu. Đó là một giải pháp lý tưởng cho nền sản xuất nông nghiệp trong tương lai của nước ta.



KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU HAI DÒNG CHÈ LAI TẠI BẢO LỘC - LÂM ĐỒNG

KS. NGUYỄN THỊ TÂN

Trung tâm nghiên cứu thực nghiệm chè Lâm Đồng

Qua kết quả nghiên cứu các dòng chè lai từ năm 1998-1999, Viện nghiên cứu chè cho biết bằng phương pháp lai hữu tính với cây mẹ là Đại Bạch Trà, cây bố là PH1, đã chọn lọc được 2 dòng chè lai có tên gọi là LDP1 và LDP2, mang nhiều đặc tính tốt của bố là giống có năng suất cao, sinh trưởng khỏe và của mẹ là giống có chất lượng tốt.

- Về hình thái:

+ *Dòng chè lai LDP1*: có diện tích lá to trung bình, lá hình bầu dục, thân gỗ nhỏ, góc độ phân cành lớn, cây sinh trưởng khỏe, búp có màu xanh, tán rộng, mật độ búp dày, có khả năng cho năng suất cao.

+ *Dòng chè lai LDP2*: có diện tích lá to trung bình, lá hình thuôn dài, chóp lá nhọn, răng cưa rõ, búp có màu xanh hơi tím. Cây sinh

trưởng khỏe, búp to hơn LDP1, mật độ búp dày, có khả năng cho năng suất cao.

- **Về năng suất và các yếu tố cấu thành năng suất**: Các dòng chè lai có mật độ búp dày hơn so với PH1, nhưng búp lại nhỏ hơn và tán rộng tương tự PH1. Năng suất sau 12 năm theo dõi liên tục thấy rằng: trong mọi điều kiện thời tiết thay đổi, năng suất 2 dòng chè lai luôn cao hơn PH1 và Trung du đối chứng.

- **Về chất lượng**: hàm lượng tanin và chất hòa tan của 2 dòng chè lai thấp hơn PH1 và Trung du đối chứng, do vậy, có thể chế biến được cả hai loại chè xanh và đen, khả năng lên men của 2 dòng chè lai khá hơn PH1, búp chè lai nhỏ, do vậy mật hàng xoắn nhỏ, được nhiều khách hàng ưa chuộng.

- **Khả năng chống chịu sâu bệnh**: chống chịu sâu bệnh khá và chưa thấy xuất hiện loại sâu bệnh nào đặc biệt, nhưng miễn cảm với rầy xanh hơn các giống khác, LDP2 chịu hạn khá hơn LDP1.

- **Khả năng nhân giống vô tính**: khả năng nhân giống vô tính có tỷ lệ sống và xuất vườn cao, 1 ha chè tuổi 12 có thể sản xuất 5-6 triệu hom, tỷ lệ xuất vườn bình quân có thể đạt 80-90%, cao hơn các giống khác 10-15%.

- **Khả năng thích ứng**: tại các điểm khảo nghiệm như Bắc Thái, Nghệ An, Phú Thọ, Nghĩa Lộ (Yên Bái), 2 dòng chè lai sinh trưởng khá tốt, tại Anh Sơn - Nghệ An, chè lai LDP1 tuổi 6 đạt năng suất 12 tấn, LDP2 đạt 15 tấn. Tại Xí nghiệp chè Thanh Mai, chè lai tuổi 5 trồng trên đất nhiệm kỳ 2 cho năng suất 10 tấn/ha.

Bảng 1: BẢNG TỔNG HỢP MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGHIÊN CỨU CƠ BẢN VỀ CHÈ LAI CỦA VIỆN NGHIÊN CỨU CHÈ

Chỉ tiêu theo dõi	Tên dòng (giống) chè			
	LDP1	LDP2	PH1	Trung du đối chứng
1. Các chỉ tiêu cấu thành năng suất				
- Mật độ búp (búp/m ²)	2377	2056	1538	1333
- Trọng lượng 1 búp (gam)	0.38	0.42	0.61	0.60
- Rộng tán (m)	1.5	1.5	1.45	1.20
2. Năng suất qua các năm (tấn/ha)				
Tuổi 4 (1991)	4.1	4.4	3.3	2.1
Tuổi 5 (1992)	6.7	7.6	7.1	4.0
Tuổi 6 (1993)	8.5	8.9	7.8	4.3
Tuổi 7 (1994)	9.2	9.5	7.2	4.6
Tuổi 8 (1995)	9.4	9.9	8.7	4.8
Tuổi 9 (1996)	9.6	10.4	9.4	5.0
Tuổi 10 (1997)	10.81	10.6	10.4	5.3
Tuổi 11 (1998)	12.45	12.58	11.2	7.0
Tuổi 12 (1999 - Hạn nặng)	10.30	10.98	9.5	5.7
3. Một số chỉ tiêu sinh hóa				
Tanin (%)	31.76	31.33	33.38	32.66
Chất hòa tan (%)	42.61	43.26	44.17	45.00

Từ năm 1997 các dòng chè lai nói trên được đưa vào trồng thử tại Trung tâm nghiên cứu thực nghiệm chè Lâm Đồng với diện

tích gần 5.000m². Qua theo dõi về sinh trưởng và phát triển của các dòng chè lai này từ đó đến 2001,

chúng tôi ghi nhận được một số kết quả ban đầu như sau:

1. Tỷ lệ cây sống sau trồng

Bảng 2: TỶ LỆ CÂY SỐNG SAU TRỒNG QUA CÁC NĂM

Dòng chè	Tỷ lệ cây sống sau trồng (%)					Ghi chú
	12/1997 (6 tháng)	12/1998 (18 tháng)	1999 (3 tuổi)	2000 (4 tuổi)	2001 (5 tuổi)	
LDP1	95	99	99.5	99.5	99.5	Trồng mới tháng 6/1997
LDP2	98	99	99.7	99.7	99.7	

Chè lai bị chết ở những tháng đầu sau trồng là do bị bờ đập gãy, không có cây chết do bị bệnh hay nắng hạn ở mùa khô, kể cả giữa mùa El nino. Do được trồng dặm kịp thời nên các năm sau đó mật độ rất đảm bảo, gần như 100%, chè lớn ở các năm sau chưa thấy có hiện tượng cây chết đứng như PH1 và TB14 hoặc bị chết cây do đốn.

2. Về sinh trưởng

Các dòng lai sinh trưởng rất mạnh, sau trồng 1 năm, cây cao trên 1m, rất nhiều cành cấp 1, thậm chí một số cành cấp 1 mọc vượt thẳng lên như một thân chính, khó có thể phân biệt đâu là thân chính, đâu là cành vượt cấp 1, nên chúng tôi tạm coi là số thân chính, một cây có gần 4 thân như vậy

(trong đó có 1 thân chính và gần 3 cành vượt cấp 1 dạng thẳng đứng). Độ cao phân cành rất thấp, gần sát mặt đất, góc độ phân cành lớn.

Các đặc điểm phân cành trên rất có lợi cho việc đốn chè, nhất là đốn tạo hình lần 1. Tỷ lệ cây sống của các dòng chè lai sau đốn đạt 100% cho cả hai lần đốn (đốn tạo hình lần 1 năm 1998 và đốn kinh doanh năm 2000). Sau đốn chồi mọc nhanh và khỏe.

Tuy nhiên do phân cành thấp và góc độ phân cành lớn nên cũng có điều bất tiện cho việc chăm sóc chè khi cây chè càng lớn, do các cành chè xà thấp sát mặt đất, làm cho khoảng không dưới tán chè

rậm rạp, khó khăn cho việc đi lại để thực hiện các tác nghiệp như làm cỏ, thu hái, phun thuốc phòng trừ sâu bệnh... Mặt khác các cành chè này hầu như không cho búp mà cây vẫn thường phải cung cấp dinh dưỡng để nuôi sống nó, đây còn là nơi sâu bệnh trú ngụ gây bất lợi cho cây chè.

Do vậy, đối với chè lai, chúng tôi khuyến cáo nên cắt bỏ những cành là sát mặt đất để thuận tiện cho việc đi lại thực hiện các tác nghiệp trên lô chè, để tập trung dinh dưỡng nuôi các cành chè hữu hiệu phía trên, tạo cho phần mặt đất dưới tán chè được thông thoáng, hạn chế sâu bệnh...

Bảng 3: KẾT QUẢ THEO DÕI MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ SINH TRƯỞNG CỦA 2 DÒNG CHÈ LAI SAU TRỒNG 1 NĂM

Dòng chè	Cao cây (cm)	Số thân chính (thân)	Độ cao phân cành (cm)	Số cành cấp 1 (cành)	Đường kính thân (cm)	Đường kính tán (cm)
LDP1	112,5	3,9	0	20,1	1,4	136
LDP2	115,8	3,6	0	26,3	1,3	137

3. Khả năng chống chịu

- *Chống chịu hạn:* Mặc dù ở Lâm Đồng có mưa nhiều, lượng mưa lớn nhưng vẫn tập trung vào một số tháng, hàng năm từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau vẫn là thời tiết khô hạn, đặc biệt những năm hạn nặng nhất (El nino), cuối năm 1997 đầu năm 1998, khi đó cây chè lai mới được trồng hơn 6 tháng (đầu kỳ hạn) và gần một năm

(cuối kỳ hạn), nhưng cây chè lai vẫn sinh trưởng bình thường, theo dõi các tháng 1, 2, 3, 4/1998 thấy rằng cây chè không có biểu hiện héo do nắng hạn thiếu nước, ngược lại, cây vẫn ra búp non, không có cây chết do hạn. Trong khi đó các giống khác bị héo rũ hoặc chết cây, kể cả cây chè lâu năm.

Khi cây đã lớn ở các năm sau về mùa hạn cây chè lai vẫn xanh

tốt, không bị héo do thiếu nước. Đây là một đặc tính quý để có thể trồng chè lai ở những nơi khô hạn, địa hình phức tạp...

- *Chống chịu sâu bệnh:* Năm đầu của thời kỳ kiến thiết cơ bản, các giống chè lai miễn cảm với nhện đỏ, bọ trĩ (bọ cánh tơ) và rầy xanh. Cũng giống như bố là PH1, chè lai rất miễn cảm với bệnh phỏng lá và phần cọng chừa sau khi hái búp

cũng bị thối đen (bệnh thán thư), có khi thối sâu xuống cả phần cọng chừa có mang mầm ngủ làm hư mầm (thối mầm) ảnh hưởng tới sự sinh trưởng búp và làm giảm năng suất nếu không phun thuốc kịp thời, hiện tượng bệnh này thường xuất hiện ở các tháng giữa và cuối mùa mưa. Do vậy, cần thiết nên phun thuốc phòng trừ sâu bệnh kịp thời để cây chè sinh trưởng tốt và cho húp đều.

Cho đến nay (chè 5 tuổi) chưa thấy có một đục cành hại trên 2 đòng chè lai, đây cũng là 1 trong những đặc điểm quý so với các giống chè cành khác như TB14, PH1. Cũng chưa thấy có hiện tượng chết cây do bị nấm rễ, gây thành những khoảng trống như một số vườn chè cành khác, nên mật độ vườn chè rất đảm bảo, một trong những yếu tố quan trọng nhất

để vườn chè có năng suất cao.

4. Năng suất

Ngay từ những năm đầu kiến thiết cơ bản, các đòng chè lai đã biểu hiện rõ đặc tính quý của bố là PH1 có năng suất cao, mật độ búp dày nhưng hơi nhỏ. Trọng lượng trung bình 1 búp 1 tôm 2 lá chỉ từ 0,45–0,50 g (PH1 khoảng 0,85–0,90g).

Bảng 4: NĂNG SUẤT CÁC ĐÒNG CHÈ LAI QUA CÁC NĂM

Năm	Tuổi	Năng suất (tấn/ha)
1997	Trồng mới	
1999	3	6,0
2000	4	7,2
2001	5	12

Năm 2000 có lứa hái đã đạt 50 kg/1.000m², năm 2001 sau đón kinh doanh có lứa hái tháng 11/2001 đạt 115 kg/1.000 m²/lứa/10 ngày.

5. Chất lượng

Theo nghiên cứu của Viện nghiên cứu chè, chè lai ở các tỉnh phía Bắc có chất lượng tốt, chế biến được cả 2 mặt hàng chè xanh và đen.

Tháng 8.2002, Trung tâm NCTN chè đã phối hợp với nhà máy chè Minh Rồng sản xuất thử mặt hàng chè đen bằng nguyên liệu búp các đòng chè lai. Kết quả cho thấy chè lai trồng ở Lâm Đồng cũng có thể sản xuất được các mặt hàng chè đen đạt chất lượng tốt. Trung tâm đang có hướng nghiên cứu sản xuất thử mặt hàng chè xanh bằng nguyên liệu này trong thời gian gần nhất.

Các đòng chè lai có búp nhỏ nhưng nhanh xòe và cứng nên đề nghị hái đúng lứa để đảm bảo chất lượng chè, không nên kéo dài lứa hái đến 10 ngày hoặc lâu hơn như hiện nay.

Với kết quả ban đầu ghi nhận được, chúng tôi hy vọng rằng đây là những đòng chè tốt, phù hợp để đưa vào cơ cấu giống mới thay đổi các giống chè cũ ở Lâm Đồng và một số vùng chè phía Nam.



LỰA CHỌN BÃI CHÔN LẤP RÁC THẢI TẠI LÂM ĐỒNG

PHÒNG QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG

Sở khoa học, công nghệ và môi trường tỉnh Lâm Đồng

Trong năm 2002, theo chỉ đạo của UBND tỉnh Lâm Đồng tại công văn số 325/UB ngày 01/02/2002 về việc qui hoạch các bãi chứa rác cho các huyện, Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường đã có kế hoạch điều tra đưa vào qui hoạch các bãi chôn lấp rác thải cho 04 huyện (Đơn Dương, Lâm Hà, Di Linh và Đa Thiện).

Để các huyện trong Tỉnh nắm bắt được tiến trình thực hiện đề án nhanh chóng đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật trong việc chọn vị trí qui hoạch bãi chôn lấp rác

thải cho địa phương, qua thực tế đã triển khai tại 04 huyện trên trong năm qua, Phòng Quản lý môi trường đề xuất tiến trình thực hiện như sau:

Bước 1: Khảo sát, đề xuất vị trí bãi rác

UBND huyện thị trên cơ sở các tiêu chí lựa chọn địa điểm bãi rác sau đây đề xuất từ 2 đến 3 vị trí để cơ quan tư vấn đánh giá lựa chọn vị trí đưa vào khảo sát chi tiết thông qua việc khảo sát địa chất công trình thủy văn, đánh giá tác động môi trường, và thiết kế xây dựng vận hành bãi thải sau này.

STT	Yếu tố	Yêu cầu đối với bãi chôn lấp rác thải
1	Độ lớn	Phải đủ rộng để tích rác trong vòng ít nhất 10 năm
2	Khoảng cách	Càng gần nơi phát sinh chất thải càng tốt để giảm chi phí vận chuyển. Cách xa hệ thống cấp nước, nhà dân.
3	Đường vào	Phải bảo đảm đi lại trong mọi thời tiết, chiều rộng đủ, ít bị tắc nghẽn.
4	Sử dụng đất	Tránh các vùng đông dân cư và các vùng có sự mâu thuẫn trong việc sử dụng đất như công viên và những nơi có phong cảnh đẹp.
5	Giá đất	Hiện hành và các lệ phí liên quan.
6	Địa hình	Địa hình nên đảm bảo việc san ủi, chuyển đất đá ít nhất, có điều kiện tự nhiên thuận lợi. Tránh nơi có thể sụt lún tự nhiên và các thung lũng là những nơi có thể gây ô nhiễm nước.
7	Địa chất	Tránh những vùng có động đất, trượt đất, đứt đoạn, vùng mỏ, có lỗ hổng trong lòng đất.
8	Tính chất đất	Phải có lớp sét ở nền đáy hoặc phải có sẵn nguồn đất sét để làm lớp lót nền đáy và phủ lớp mặt cuối cùng.
9	Nước mặt	Nằm ngoài vùng ngập lụt (theo số liệu 100 năm gần đây). Không trực tiếp ảnh hưởng đến sông ngòi. Tránh những vùng đất ướt.
10	Nước ngầm	Không tiếp xúc trực tiếp với nguồn nước ngầm. Nền đáy của bãi chôn phải cao hơn tầng nước ngầm trên cùng. Tránh tầng ngập nước. Tránh những vùng nước ngầm phân bố dày.
11	Không khí	Nằm tại nơi hạn chế thấp nhất sự phát tán mùi và khí thải.
12	Tiếng ồn	Hạn chế đến mức thấp nhất tiếng ồn do hoạt động của xe tải và các thiết bị công trình khác.
13	Hệ sinh thái trên cạn và dưới nước	Tránh những vùng cư trú của các loài thú quý hiếm hoặc các sinh vật đang bị đe dọa, tránh vùng đất ngập nước.
14	Tài nguyên văn hóa	Tránh những vùng thuộc di tích khảo cổ, di tích lịch sử và cổ sinh vật,...
15	Luật định/quy định	Xem xét các yêu cầu của địa phương, của vùng và của quốc gia.
16	Công chúng/chính sách	Có sự chấp thuận từ các quan chức và các đoàn thể địa phương.
17	Phát triển khu vực	Đào đất, làm tường rào, lót nền và các chi phí khác.
18	Thu lợi	Không nên xem xét.

Bước 2: Đánh giá, lựa chọn vị trí bãi chôn lấp rác thải

Trong năm 2002, việc tổ chức đánh giá bằng cách cho điểm theo các tiêu chí lựa chọn vị trí xây dựng bãi chôn lấp rác thải tại 4 huyện được tiến hành với sự tham gia phối hợp giữa các bên: UBND huyện, Viện Kỹ thuật Nhiệt đới và Bảo vệ Môi trường thành phố Hồ Chí Minh (đơn vị tư vấn) và Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường Lâm Đồng.

Việc đánh giá các tiêu chí được chia thành 3 mức:

- Được chấp nhận: 3- 4 điểm
- Được chấp nhận có điều kiện (phải có biện pháp kiểm soát khả thi): 1- 2 điểm.
- Không được chấp nhận: 0 điểm.

Xếp phân loại đối với vị trí các bãi rác thải:

- *Loại A:* là vị trí có tổng số điểm đánh giá trên 60 điểm (và không có điểm 0). Đây là vị trí có nhiều thuận lợi trong việc chọn làm bãi rác và vị trí có số điểm cao nhất.

- *Loại B:* là vị trí có tổng số điểm đánh giá từ 52- 60 điểm (và không có điểm 0). Đây là vị trí có thể chọn làm bãi rác, những điểm bất lợi có thể khắc phục bằng các biện pháp khả thi.

- *Loại C:* là vị trí có tổng số điểm đánh giá dưới 52 hoặc các vị trí nằm trong trường hợp bị loại. Đây là vị trí không thể chọn làm bãi rác.

Các trường hợp sau đây sẽ bị loại:

* Vị trí đánh giá có 2 điểm '0' (0 điểm) cho các tiêu chí từ 1 đến 11.

* Vị trí đánh giá có 4 điểm '0' (0 điểm) cho tất cả các tiêu chí.

Bước 3: Khảo sát, phân tích cụ thể để có ý kiến đề xuất

Tiến hành khoan thăm dò địa chất công trình, đánh giá tác động môi trường và đề xuất các biện pháp khắc phục các tác nhân gây ô nhiễm môi trường trong quá trình thi công, vận hành bãi chôn lấp. Trên cơ sở các số liệu phân tích về môi trường, điều kiện địa chất thủy văn khu vực, tính khả thi trong thiết kế xây dựng bãi chôn lấp rác thải, vị trí lựa chọn được đánh giá lần cuối và đề xuất UBND tỉnh ra quyết định qui hoạch chính thức.

Mặc dù quỹ đất của tỉnh trên bản đồ còn nhiều nhưng trong thực tế các vị trí lựa chọn với khoảng cách vận chuyển thích hợp thường rơi vào khu vực có dân cư sinh sống rải rác hoặc gần khu vực có đồng bào dân tộc ít người; đất đã trồng hoa màu hoặc có

vài hộ dân cần giải tỏa di dời. Vì vậy chính quyền địa phương cần can thiệp tích cực và hỗ trợ cho đơn vị tư vấn có thể tiến hành khoan thăm dò, đánh giá địa chất thủy văn, địa chất công trình trên diện tích lựa chọn. Đồng thời cung cấp các số liệu về diện tích lô thửa của vị trí đã chọn phục vụ cho việc ra quyết định quy hoạch sau này.

Trong những năm tiếp theo, UBND huyện lên kế hoạch triển khai thực hiện đề án dựa trên các thông số kỹ thuật thiết kế, thi công, vận hành do Viện Kỹ thuật Nhiệt đới và Bảo vệ Môi trường thành phố Hồ Chí Minh thực hiện. Căn cứ nhu cầu và thực tế các huyện, ngân sách tỉnh sẽ cấp về cho từng huyện, từ đó huyện triển khai thực hiện đề án.

Trong các mô hình tiêu hủy rác thải sinh hoạt hiện nay mô hình chôn lấp là phổ biến và rất phù hợp với mức độ phát triển kinh tế xã hội như hiện nay của Lâm Đồng. Thực tế cho thấy từ một đơn vị xử lý rác thải gây nhiều bất đồng với người dân quanh khu vực bãi rác; Công ty Quản lý Công trình Đô thị Bảo Lộc hiện nay với mô hình xử lý chôn lấp rác tại Nông trường Kohinda thôn 10, xã Đambri đã giúp cho người dân sinh sống gần đó hoàn toàn yên tâm.

Việc thu lời từ quá trình chế biến phân rác thành phân bón hữu cơ ở tất cả các mô hình hiện nay trên toàn quốc là rất hạn chế. Do vậy chúng ta cần cần nhắc kỹ lưỡng trước khi đầu tư xây dựng loại mô hình này.

Theo mô hình xử lý chôn lấp rác thải sinh hoạt do Viện KTND & BVMT đề xuất thì hàng năm 11 huyện thị trong toàn tỉnh cần đến nguồn kinh phí từ ngân sách khoảng 50-60 tỷ đồng/năm. Để giúp các huyện có thể xử lý lượng rác thải tương đối đảm bảo vệ sinh môi trường cần cấp phát ngân sách theo phân kỳ với mức độ yêu cầu phù hợp từng huyện (tính theo lượng rác thải).



CÁC NGUYÊN TẮC TRONG SẢN XUẤT RAU SẠCH

Đất để trồng rau phải là đất cao, thoát nước, thích hợp với sinh trưởng và phát triển của rau. Tốt nhất là đất cát pha hoặc thịt nhẹ, hoặc đất thịt trung bình có tầng canh tác dày (20–30cm). Vùng trồng rau phải cách ly với khu vực có chất thải công nghiệp và bệnh viện ít nhất 2km, với chất thải sinh hoạt của thành phố ít nhất 200m. Đất có thể chứa một lượng nhỏ kim loại nặng nhưng không được tồn dư hóa chất độc hại.

2. Nước tưới

Vì trong rau xanh nước chứa trên 90% nên nước tưới ảnh hưởng trực tiếp tới chất lượng sản phẩm. Cần sử dụng nước sạch để tưới. Nếu có điều kiện nên sử dụng nước giếng khoan, nhất là đối với vùng trồng rau xà lách và các loại rau gia vị. Nếu không có giếng, cần dùng nước sông, ao hồ trong không ô nhiễm. Nước sạch còn dùng để pha các loại phân bón lá, thuốc bảo vệ thực vật. Đối với các loại phân bón lá, thuốc bảo vệ thực vật. Đối với các loại rau cho quả, giai đoạn đầu có thể sử dụng nước bơm từ mương, sông, hồ để tưới rãnh.

3. Giống

Chỉ gieo những hạt tốt và trồng cây con khỏe mạnh không có mầm bệnh. Phải biết rõ lý lịch nơi sản xuất hạt giống. Giống nhập nội phải qua kiểm dịch thực vật. Hạt giống trước khi gieo trồng cần được xử lý hóa chất hoặc nhiệt. Trước khi đưa cây con ra ruộng cần xử lý Sherpa 0,1% để phòng và trừ sâu hại sau này.

4. Phân bón

Toàn bộ phân chuồng được ủ hoai mục và phân lân hữu cơ vi sinh được dùng để bón lót. Mỗi loại cây có chế độ bón và lượng bón khác nhau. Trung bình để bón lót dùng 15 tấn phân chuồng + 300kg lân hữu cơ vi sinh cho 1 hécta. Lượng phân hóa học tùy thuộc yêu cầu sinh lý của cây, bón lót 30% N + 50% K. Sốt đạm và kali còn lại dùng để bón thúc.

Tuyệt đối không dùng phân chuồng chưa hoai để loại trừ vi sinh vật gây bệnh, tránh nóng cho rễ cây và để tránh sự cạnh tranh đạm giữa cây trồng với các nhóm vi sinh vật trong thành phần phân vi sinh đang cần N để phân giải nốt phân chuồng tươi.

Với những loại rau có thời gian sinh trưởng ngắn (dưới 60 ngày) bón thúc 2 lần. Kết thúc bón trước khi thu hoạch 7–10 ngày. Với các loại rau có thời gian sinh trưởng dài, có thể bón thúc 3–4 lần, kết thúc bón phân hóa học trước khi thu hoạch 10–12 ngày.

Có thể sử dụng các loại phân bón lá và chất kích

thích sinh trưởng ngay khi mới bén rễ. Có thể phun 3–4 lần tùy từng loại rau, nồng độ theo hướng dẫn trên bao bì chế phẩm. Kết thúc phun ít nhất trước thu hoạch 5–10 ngày. Nếu sử dụng phân bón lá thì giảm phân hóa học 30–40%. Tuyệt đối không dùng các loại phân tươi và nước phân pha loãng tưới cho rau.

5. Bảo vệ thực vật

Không sử dụng thuốc hóa học bảo vệ thực vật thuộc nhóm độc I và II. Khi thật cần thiết có thể sử dụng thuốc nhóm III và IV. Chọn các loại thuốc có hoạt chất thấp, ít độc hại với ký sinh thiên địch. Kết thúc phun thuốc hóa học trước khi thu hoạch ít nhất 5–10 ngày. Ưu tiên sử dụng các chế phẩm sinh học (BT, hạt củ đậu...), các chế phẩm thảo mộc, các ký sinh thiên địch để phòng bệnh. áp dụng nghiêm ngặt các biện pháp phòng trừ tổng hợp (IPM): luân canh cây trồng hợp lý; sử dụng giống tốt, chống chịu bệnh; chăm sóc cây theo yêu cầu sinh lý; bắt sâu bằng tay, dùng hầy sinh học trừ bươm, sử dụng các chế phẩm sinh học, thường xuyên vệ sinh, kiểm tra đồng ruộng để theo dõi, phát hiện sâu bệnh, tập trung phòng trừ sớm...

6. Thu hoạch, bao gói

Rau được thu hoạch đúng độ chín, loại bỏ lá già, héo, quả bị sâu, dị dạng... Rau được rửa kỹ bằng nước sạch, để ráo nước rồi cho vào bao, túi sạch trước khi mang tiêu thụ tại các cửa hàng. Trên bao bì phải có phiếu bảo hành, có địa chỉ nơi sản xuất nhằm đảm bảo quyền lợi cho người tiêu dùng.

Nguồn: Kỹ thuật trồng rau sạch, NXB Nông nghiệp, 2001, tr.33-37



VẤN ĐỀ TỔ CHỨC QUẢN LÝ ĐỐI VỚI CÁC KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

NGUYỄN THỤY HOÀNG

Phòng thông tin-SHCN

Một trong những lĩnh vực quan trọng của hoạt động khoa học-công nghệ (KH-CN) đó là lĩnh vực nghiên cứu KH-CN với sản phẩm là những kết quả nghiên cứu của các đề tài, dự án, chương trình từ cấp trung ương đến cấp địa phương, cơ sở. Đây là những tài liệu nếu biết sử dụng một cách có hiệu quả sẽ trở thành những thông tin thiết yếu giúp tăng năng lực phát triển KH-CN cả về mặt hỗ trợ công tác nghiên cứu lẫn trong ứng dụng, triển khai.

Hiện nay ở Việt Nam nguồn kinh phí đầu tư cho khoa học chủ yếu từ ngân sách nhà nước, do đó các kết quả thông tin nghiên cứu này cần phải được tổ chức lưu giữ, phục vụ chung nhằm mang lại hiệu quả cao nhất. Các tổ chức, cá nhân đã được giao nhiệm vụ nghiên cứu không thể tùy tiện sử dụng, trao đổi như các loại tài liệu thông thường khác. Cơ sở pháp lý liên quan đến những kết quả nghiên cứu, vấn đề giao nộp, lưu trữ đã được quy định trong một số văn bản nhà nước: Thông tư 648/THKH của Ủy ban KH-KT Nhà nước năm 1980 và gần đây nhất trong Điều 25 của Luật KH-CN. Tuy nhiên việc thực hiện giao nộp và lưu trữ để phổ biến, đưa vào khai thác sử dụng một cách có hiệu quả vẫn chưa được quan tâm đúng mức. Một phần do những văn bản quy định chưa có hướng dẫn rõ ràng, hiệu lực thi hành chưa rộng rãi triệt để; chưa có những chế tài đủ mạnh để ràng buộc trách nhiệm đăng ký và giao nộp kết quả nghiên cứu (KQNC) của các tác giả chủ đề tài cùng với các cơ quan quản lý, cơ quan thông tin lưu trữ; chưa hình thành một tổ chức thống nhất trong cả nước về đăng ký giao nộp; thủ tục giao nộp không thuận lợi. Một phần khác cũng do nhận thức và trách nhiệm của một số tổ chức cá nhân chưa cao, thậm chí sau khi nghiệm thu đề tài (với nguồn kinh phí từ ngân sách nhà nước), kết quả nghiên cứu đã được xem như là một tài sản riêng, không giao nộp đầy đủ đúng theo quy định. Hiện nay tỷ lệ giao nộp trong cả nước còn rất ít, chủ yếu mới là những chương trình đề tài cấp nhà nước, cấp bộ, cơ quan ngang bộ. Năm 2001 tổng số KQNC giao nộp là 3.965 (trong đó tỷ lệ giao nộp đối với các chương trình, dự án, đề tài cấp nhà nước là 54%, cấp bộ 35%, cấp địa phương 9%, cơ sở 2%). Tình hình giao nộp KQNC từ các địa phương còn hạn chế, tỷ lệ giao nộp kết quả nghiên cứu của các địa phương và cơ sở còn ở mức rất thấp, chỉ có 10/61 tỉnh thành giao nộp kết quả nghiên cứu (theo số liệu của Trung tâm thông tin tư liệu KH-CN quốc gia);

Hiện nay việc giao nộp, lưu trữ, xây dựng hệ thống

thông tin các kết quả nghiên cứu khoa học đang được quan tâm tích cực hơn nhằm tập trung, hệ thống hóa danh mục những kết quả nghiên cứu KH-CN phục vụ cho việc tham khảo, sử dụng. Đây là việc làm cần thiết giúp nâng cao hiệu quả sử dụng, phục vụ lợi ích chung của toàn xã hội; giúp hình thành được hệ thống thông tin tra cứu đối với toàn bộ các công trình nghiên cứu KH-CN trên toàn quốc. Việc hệ thống hoá các thông tin này giúp tránh được sự trùng lặp trong nghiên cứu và tạo điều kiện để người dùng tin tại mỗi địa phương cũng như trong cả nước có thể kịp thời sử dụng các kết quả, thành tựu trong nghiên cứu, tạo điều kiện và cơ hội cho việc triển khai nhân rộng ra sản xuất, thực tế... Thực hiện giao nộp các kết quả nghiên cứu cùng với việc cấp giấy chứng nhận còn là cơ sở để nhà nước công nhận quyền tác giả cho các tác giả của công trình nghiên cứu; là điều kiện cần thiết liên quan đến việc xét thi chuyển ngạch, phong học hàm, xét phong tặng các danh hiệu khoa học,...

Nhằm tăng cường việc quản lý nhà nước đối với các nhiệm vụ nghiên cứu, phát triển KH-CN theo tinh thần Điều 25 Luật KH-CN mô hình tổ chức "Mạng thông tin về đề tài và kết quả nghiên cứu" đã được Trung tâm thông tin tư liệu KH-CN quốc gia nghiên cứu đề xuất. Hệ thống bao gồm cơ quan đầu mối là Trung tâm thông tin tư liệu KH-CN quốc gia và các cơ quan thành viên là các tổ chức thông tin KH-CN các ngành, tổ chức thông tin KH-CN địa phương, tổ chức thông tin KH-CN cơ sở.

Theo nguyên tắc để đưa vào khai thác, sử dụng các kết quả nghiên cứu các thông tin sẽ được phân thành 3 cấp bảo mật: phổ biến rộng rãi, phổ biến hạn chế và không phổ biến. Đối tượng quan tâm đến những kết quả nghiên cứu chủ yếu thường là những cán bộ quản lý, nghiên cứu, giảng dạy. Đối với những thông tin được phổ biến rộng rãi, những thông tin về tiến bộ kỹ thuật, ứng dụng triển khai,... mọi người đều có thể tìm đọc tại chỗ, sao chụp từ bản gốc hoặc sử dụng theo phương thức chuyển giao cơ sở dữ liệu/chuyên đề dạng số hoá... Riêng đối với dạng thông tin phổ biến hạn chế và không phổ biến, khi đưa ra sử dụng phải được sự xem xét và đồng ý của lãnh đạo cấp có thẩm quyền đang quản lý thông tin này (Bộ, Trung tâm, ...). Hiện nay Trung tâm thông tin tư liệu KH-CN quốc gia đã và đang lưu giữ KQNC dưới 2 hình thức: tài liệu gốc và cơ sở dữ liệu (đã được số hoá); ngoài ra thư mục của các KQNC cũng được định kỳ công bố trên Tạp chí tóm tắt KH-CN của Trung tâm.

Từ năm 1999, Sở KH-CN& MT Lâm Đồng đã bắt đầu tiến hành việc xây dựng hệ thống danh mục các đề tài, dự án (được tổ chức triển khai tại địa phương kể từ năm 1985). Sau khi có quyết định phê duyệt kế hoạch KH-CN của Tỉnh, danh mục các đề tài, dự án thực hiện trong năm đều được công bố trên Tập san Thông tin KH-CN Lâm Đồng. Hiện nay toàn bộ những danh mục báo cáo KQNC giao nộp về Phòng Thông tin-SHCN của Sở đã được số hoá và chọn lọc để đưa lên mạng Lamdong.net. Số lượng lưu trữ hiện nay tại Thư viện KH-CN là 130 gồm tài liệu gốc trong đó một phần lớn dạng toàn văn đã được số hoá. Tuy nhiên việc đăng ký giao nộp KQNC đúng theo yêu cầu đối với cơ quan quản lý cấp trung ương cũng như tại địa phương vẫn còn những hạn chế liên quan đến thủ tục, kinh phí thực hiện, yêu cầu đối với tài liệu giao nộp (báo cáo dạng toàn văn và dạng số hoá ghi trên đĩa, bản đồ hình ảnh liên quan,...). Ngoài những đề tài, dự án trực tiếp do Sở KH-CN& MT quản lý tại địa phương còn có nhiều tài liệu liên quan đến các hội thảo, hội nghị, đề tài, dự án khác từ các sở ngành trong tỉnh, đây là nguồn tài liệu phong phú và liên quan mật thiết đối với hoạt động phát triển KT-XH của địa phương; tuy nhiên những thông tin này hiện nay vẫn còn rời rạc phân tán, chưa được tập trung có hệ thống theo một đầu mối. Trong thời gian tới Sở KH-CN& MT Lâm Đồng sẽ tiếp tục tăng cường công tác này để đạt kết quả tốt hơn cả trong công tác xây

dựng nguồn tin và phổ biến, khai thác thông tin đồng thời góp phần trong việc xây dựng hệ thống mạng thông tin về đề tài và kết quả nghiên cứu của Trung tâm thông tin tư liệu quốc gia.

Để việc tổ chức quản lý được đưa dần vào nề nếp, cơ quan thông tin KH-CN các cấp cần có các đề xuất thích hợp và tích cực để thực hiện hoạt động giao nộp các thông tin tư liệu về dự án, đề tài, hội thảo, hội nghị,... như đã nêu trên. Riêng đối với hệ thống văn bản pháp luật cần nhanh chóng bổ sung thêm các cơ sở pháp lý cụ thể để việc tổ chức thực hiện được thuận lợi hơn: cần có những quy định chặt chẽ liên quan đến việc giao nộp kể cả việc đảm bảo liên quan đến tài chính. Thực thi nhiệm vụ này một cách nghiêm túc vừa góp phần nâng cao hiệu quả tổng hợp của các nhiệm vụ KH-CN vừa là hình thức công bố những kết quả gắn với tên tuổi cá nhân, tổ chức thực hiện. Đó cũng là động cơ giúp tăng phần khuyến khích các tác giả đầu tư nghiêm túc và thận trọng hơn trong việc bổ sung hoàn chỉnh các báo cáo sau khi nghiệm thu. Những thông tin tư liệu được tập hợp từ nhiều nguồn như nêu trên sẽ đóng góp tích cực vào các hoạt động nghiên cứu triển khai, ứng dụng thực tế trong các lĩnh vực, là cơ sở khoa học để đề xuất ý kiến xây dựng, đóng góp tích cực trong các hoạt động phát triển KT-XH theo hướng CNH, HĐH tại mỗi địa phương cũng như trên toàn quốc.

* Bảng xếp hạng các nước Asean về năng lực cạnh tranh vĩ mô 2002 (trên tổng số 80 nước được khảo sát)

Tên nước	Thứ hạng về năng lực cạnh tranh 2001	Thứ hạng về năng lực cạnh tranh 2002
Singapore	9	9
Malaysia	37	26
Thái Lan	38	35
Việt Nam	62	60
Philippines	53	61
Indonesia	55	64

* Bảng xếp hạng 6 nước trong Asean của Diễn đàn kinh tế thế giới

Tên nước	Singapore	Malaysia	Thái Lan	Philippines	Việt Nam	Indonesia
Điểm GCI 2002	5,42	4,70	4,52	3,70	3,63	3,36
Hạng GCI 2002	4	27	31	61	65	67
Hạng GCI 2001	4	30	33	48	59	64
Điểm PII 2002	6,17	4,94	4,68	3,11	3,65	2,90
Hạng PII 2002	7 (-)	33 (*)	39 (*)	70 (-)	62 (#)	77 (-)
Điểm TI 2002	4,90	4,62	4,04	3,69	3,04	3,27
Hạng TI 2002	17 (*)	26 (-)	41 (-)	52 (-)	68 (-)	65 (-)
Điểm MEI 2002	5,72	4,53	4,85	4,29	4,21	3,92
Hạng MEI 2002	1 (#)	20 (#)	11 (*)	32 (-)	38 (-)	53 (-)

GCI: Growth Competitiveness Index - Chỉ số gia tăng năng lực cạnh tranh

PII: Public Institution Index - Chỉ số định chế công

TI: Technology Index - Chỉ số công nghệ

MEI: Macroeconomic Environment Index - Chỉ số môi trường vĩ mô

(*) : Mức hạng tăng lên so với năm 2001

(#) : Mức hạng giữ nguyên so với năm 2001

(-) : Mức hạng sụt giảm so với năm 2001

(Tập chí Tia Sáng, tháng 12/2001)

KỸ THUẬT TRỒNG CÂY DÓ TRÂM VÀ KHẢ NĂNG PHÁT TRIỂN TẠI LÂM ĐỒNG

KS. TRẦN TRÍ

Trung tâm khuyến nông Lâm Đồng

Trong thời gian gần đây, một số vùng trong tỉnh Lâm Đồng đang có xu hướng trồng cây Dó trâm quanh các vườn hộ hoặc trồng xen với cây ăn trái. Để giúp nông dân nắm vững kỹ thuật gieo ươm và trồng cây Dó trâm, Trung tâm khuyến nông Lâm Đồng giới thiệu một số biện pháp kỹ thuật sau:

I. Gieo ươm và chăm sóc cây con

Đem hạt có chất lượng tốt ngâm trong dung dịch thuốc tím 0,1% trong 4 giờ, sau đó đãi sạch hạt lép. Gieo hạt bằng cách vãi đều trên luống với lượng hạt 0,25 kg/m² rồi lấy đất mịn (cát) phủ kín hạt (2-3 mm).

Thường xuyên tưới đủ ẩm và làm giàn che cho

luống gieo 50-60%. Định kỳ 4-5 ngày phun thuốc trừ nấm cho luống gieo (như Bayfidan) theo hướng dẫn trên vỏ bao bì.

Chuẩn bị bầu đất kích thước 10 x 16 cm có đáy đục lỗ; hỗn hợp gồm 85% đất + 14% phân chuồng hoai + 1% lân.

Cây mầm gieo khi được 30-40 ngày, cao 6-8 cm, có từ 2-4 lá, đem nhổ cây trồng vào bầu. Lưu ý tưới trước cho cây rồi mới nhổ để khỏi đứt rễ và cấy vào lúc trời râm mát.

- Chăm sóc cây con

Sau khi cấy 4-5 ngày, tưới nước đều đặn cho cây đủ ẩm và chăm sóc theo các tiêu chuẩn sau:

Tháng tuổi	Số lần tưới	Lượng nước tưới	Che bóng	Làm cỏ phá váng
<2	2 lần/ngày	1-1,5 lít/m ²	60%	15 ngày/lần
3-4	1 lần/ngày	1-1,5 lít/m ²	40%	30 ngày/lần
>4	1 lần/2-3 ngày	2-3 lít/m ²	Bỏ dàn che	60 ngày/lần

Chú ý : Trồng dặm ngay các cây bị chết.

Bón phân: dùng DAP hòa nước nồng độ 0,5% (1 kg/200 lít nước) tưới cho cây, sau đó tưới lại bằng nước lã để rửa sạch lá.

Đào bầu: đây là biện pháp rất quan trọng trong vườn ươm để phân loại các cây sinh trưởng tốt, trung bình, xấu, có chế độ chăm sóc cho từng loại cây và dẫn cách cự ly cây. Khoảng 30-40 ngày tiến hành đào bầu một lần và đào lần cuối cùng trước khi xuất vườn 20 ngày.

- Phòng trừ sâu bệnh hại

Thường xuyên theo dõi phát hiện để phòng trừ sâu bệnh hại cho cây con trong giai đoạn vườn ươm như:

Bệnh lở cổ rễ, thối thân, phấn trắng bằng cách dùng Bayfidan phun ướt đều trên mặt lá và thân cây, nồng độ theo hướng dẫn trên bao bì. Với sâu keo, sâu xanh dùng cách bắt tay hay dùng Lannat phun phòng.

Tiêu chuẩn cây con xuất vườn:

Tuổi cây: từ 8 tháng tuổi trở lên

Chiều cao cây: cao trên 40cm

Đường kính cổ rễ: trên 0,35mm

Cây không bị sâu bệnh hay bị cắt ngọn.

II. Kỹ thuật trồng

a. Điều kiện môi trường

- **Khí hậu:** thích hợp nơi có khí hậu nóng ẩm, nhiệt độ bình quân 20-25°C, độ ẩm bình quân 80%, lượng mưa hàng năm trên 1.500mm.

- **Đất đai:** trồng được trên nhiều loại đất đai khác nhau (trừ đất đá vôi, đất cát, nơi bị ngập úng).

- **Thực bì:** rừng nghèo kiệt, rừng sau nương rẫy, trong vườn hộ...

- **Xử lý thực bì:**

+ Đối với rừng nghèo kiệt: xử lý thực bì theo băng chiều rộng băng chặt là 1/3 chiều cao của các cây trong rừng.

+ Rừng sau nương rẫy: phát dọn 100% thực bì trong rừng.

- **Đối với vườn:** xử lý quanh gốc cây với đường kính 1-2m sao cho các cây trong vườn hộ không ảnh hưởng đến cây dó trâm.

- **Đào hố:** hố đào càng lớn càng tốt nhưng ít nhất phải đạt tiêu chuẩn 40m x 40m x 40m.

- Thời vụ trồng:

Vào đầu mùa mưa khi mưa đều và chậm nhất là trước 15/8 hàng năm.

Nếu trồng trong vườn hộ có điều kiện tưới có thể trồng muộn hơn.

- Bón phân trước khi trồng:

Trước khi trồng 20 ngày phải bón phân chuồng hoai trộn lân + đất vào hố từ 5–15kg/hố.

- Thao tác khi trồng:

Dùng cuốc xới đất và hơi hố đào ở chính giữa. Dùng dao sắc rạch bỏ túi bầu sao cho bầu không bị vỡ.

Đặt bầu cây xuống hố đào, chiều cao cổ rễ ngang miệng hố, giữ cây thẳng và lấp đất thật chặt.

b. Phương thức trồng cây: tùy theo điều kiện

– Trồng thuần: mật độ 1.100 cây/ha

– Trồng xen: có hố trồng xen trong các vườn cây công nghiệp với mật độ trung từ 400–500 cây/ha.

– Trồng phân tán ở trong vườn hộ có thể trồng quanh vườn hoặc xen trong các cây ăn quả, mật độ khoảng 100–150 cây/ha.

III. Chăm sóc - quản lý bảo vệ sau khi trồng

Trồng dặm: trong năm đầu nên tiến hành trồng dặm các cây con đã chết để đảm bảo mật độ.

Bón phân: bón thúc NPK trong 3 năm đầu, mỗi năm 2 lần vào đầu mùa và cuối mùa mưa, mỗi lần 200 g/cây.

Làm cỏ xới xáo: làm sạch cỏ dây leo, cây bụi cách gốc cây dó 1m và thường xuyên xới xáo cho đất tơi xốp. Lưu ý phải để cho cây được chiếu sáng hoàn toàn từ năm trồng thứ 4 trở đi.

Phòng trừ sâu bệnh:

Cây dó trầm thường xuất hiện rất nhiều sâu ăn lá, nhất là khoảng từ tháng 4–8, do đó khi cây còn nhỏ phải thường xuyên dùng thuốc sâu phun diệt trừ (dùng Trebon liều lượng 1,5–2,0 ml/l lít nước).

Khi cây lớn dùng biện pháp nuôi kiến vàng hoặc dùng đèn bẫy bướm để tiêu diệt sâu đục thân.

Phòng chống cháy rừng

Triệt để phòng chống cháy rừng nhất là ở nơi dễ hỏa hoạn. Phải làm đường ranh cản lửa, nghiêm cấm đốt ong hoặc đun nấu trong rừng dó trầm.

Tạo trầm: ít nhất phải sau trồng từ 5 năm trở lên mới tác động tạo vết thương để giúp cây dó hình thành trầm.

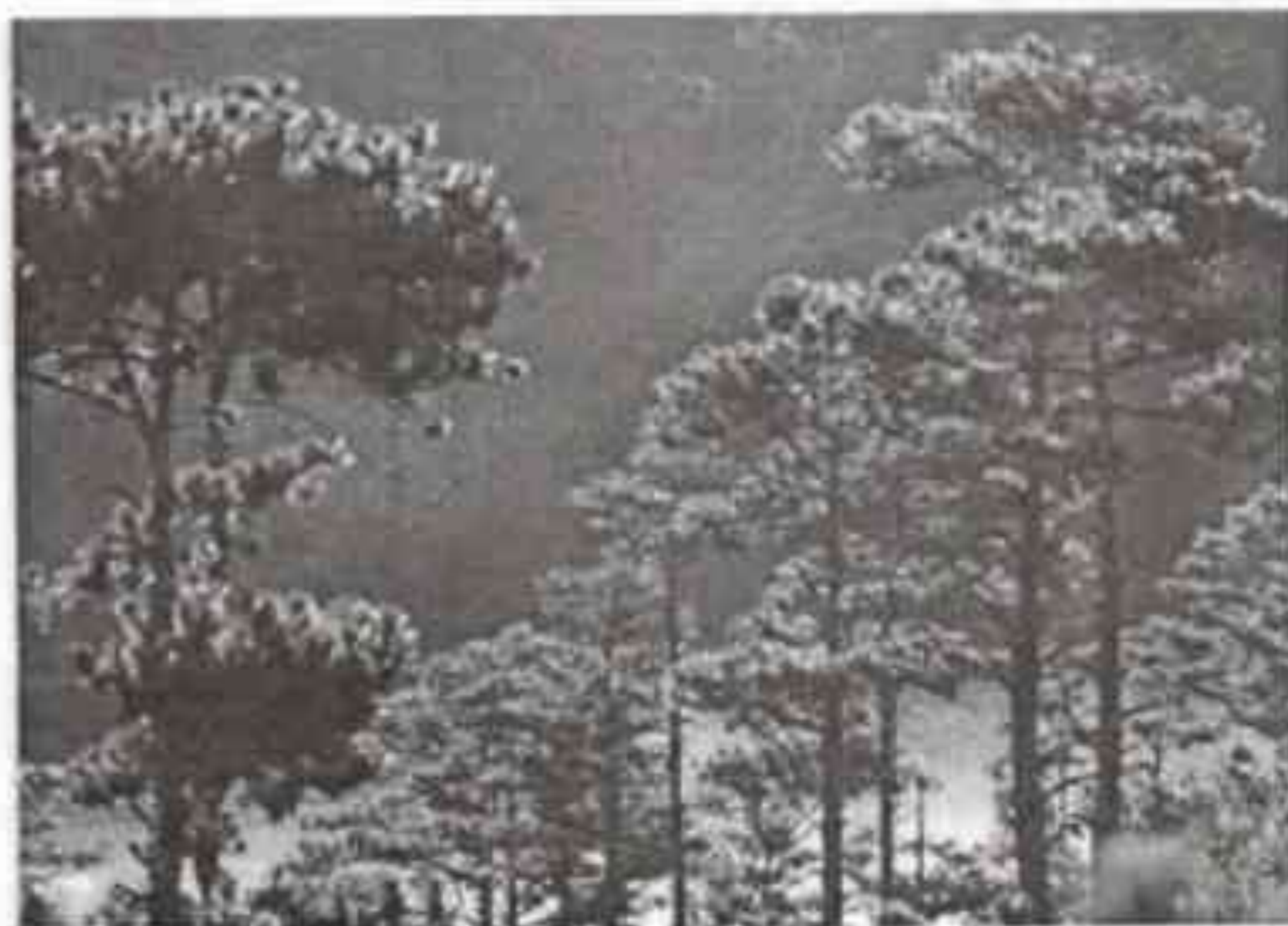
IV. Khả năng phát triển cây dó trầm ở Lâm Đồng

Biên độ sinh thái của cây dó trầm rất rộng, có thể phát triển ở nhiều vùng khí hậu và thổ nhưỡng khác nhau, nhưng theo chúng tôi thì chỉ nên phát triển cây dó trầm ở những vùng thỏa mãn các yêu cầu sau:

– Nơi không bị ngập lụt và có độ cao so với mặt biển từ 300m trở lên.

– Trồng thay thế dần các vườn điều, vườn cà phê năng suất kém, không trồng ở nơi đất cát, bãi bồi, những vùng có nhiệt độ bình quân năm dưới 20°C.

– Xác định quy mô trồng, không nên để dân tự phát trồng tràn lan như cà phê. Ưu tiên cho các vùng xa, vùng đồng bào dân tộc vì cây dó trầm không đòi hỏi kỹ thuật cao, đầu tư lớn và lâu dài.



TIỀM NĂNG PHÁT TRIỂN CÂY DÂU TÂY TẠI LÂM ĐỒNG

KS. NGUYỄN THỊ MỸ HẠNH
Trung tâm khuyến nông Lâm Đồng

Đà Lạt nằm ở độ cao 1.500m so với mặt nước biển, trong vùng nhiệt đới nhưng mang tính chất của vùng bán ôn đới. Vào đầu những năm 30 của thế kỷ XX, sau khi khám phá ra cao nguyên Lang Bian, theo chân người Pháp, dâu tây được đưa vào trồng thử nghiệm tại Đà Lạt.

Cây dâu tây đang trồng có tên khoa học là *Fragaria vesca* L., kết quả của sự lai ghép giống *F. Chiloensis* Duch và *F. Virginiana* Duch. Người Anh gọi là "Strawberry", người Pháp gọi là "Fraisier", khi đem qua Việt Nam vì có nguồn gốc từ Pháp nên được gọi là "dâu tây".

Dâu do người Pháp mang sang đầu tiên trái nhỏ, màu sắc nhạt nhưng có mùi đặc trưng. Đến năm 1963, một số giống mới được du nhập từ Mỹ sang, trái có màu đậm cho năng suất cao, mùi vị không thơm bằng giống dâu Pháp, để đáp ứng khẩu vị và nhu cầu của thị trường, trong quá trình mở rộng diện tích, hai giống dâu này phát triển song song với nhau. Sau đó 30 năm, vào tháng 3.1994, Phân viện sinh học Đà Lạt nhân giống thành công giống HO của Nhật và tiếp sau đó các công ty nghiên cứu giống tại Lâm Đồng đã cho du nhập vào nhiều giống như Xuân Hương, Mỹ đá... Càng về sau, chất lượng và sản lượng dâu càng được nâng cao, đặc biệt các giống này có thể vận chuyển đi xa nhờ thịt quả cứng và chắc.

Thời vụ trồng dâu tại Lâm Đồng trước đây vào khoảng tháng 8, 9. Mùa thu hoạch chính từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau với năng suất bình quân 7 tấn/ha. Trong thời kỳ đổi mới hiện nay, việc ứng dụng công nghệ sinh học trong canh tác dâu được nhà nước quan tâm hỗ trợ như: trồng từ cây cấy mô, trồng phủ ni lon trên mặt luống, trồng trong nhà mái che, nhập giống mới... đã tăng năng suất của dâu tây lên 11-13 tấn/ha và có thể trồng quanh năm. Dâu tây là loại quả có mùi thơm quyến rũ, vị ngọt thanh pha lẫn vị chua được người tiêu dùng ưa chuộng. Khả năng cung cấp năng lượng của dâu tây không cao (100g dâu tây cho khoảng 34 Calo) nhưng cung cấp nhiều loại sinh tố cần thiết cho cơ thể con người. Trong phần thịt của quả dâu tây có các loại sinh tố A, B1, B2 và đặc biệt là lượng sinh tố C khá cao, hơn cả cam, dưa hấu... Đây là tính ưu việt của quả dâu giúp tăng sức đề kháng chống nhiễm trùng, nhiễm độc, cảm cúm và chống stress.

Vì sản lượng dâu của nước ta chưa nhiều, chưa phổ biến nên đa số quả dùng ở dạng tươi, làm rượu vang dâu, các loại kem cao cấp, sữa tươi dâu tiệt trùng, tạo hương cho một số loại bánh mứt khác... Trong tương lai khi công nghệ đóng khô dâu tây được áp dụng, ngành dâu tây của tỉnh có thể phát triển đạt những thành tựu đáng kể.

Quả dâu tây đóng khô là sản phẩm mới rất tiện lợi cho người tiêu dùng vì giá trị sử dụng của nó đa dạng, hạn chế mức thấp nhất tỷ lệ hư hỏng và tiện lợi trong việc vận chuyển đến nơi tiêu thụ.

Dâu tây thích nghi nhiều loại sinh thái khác nhau: ôn đới, Địa Trung Hải, cận nhiệt đới và á ôn đới. Tại Lâm Đồng, dâu tây có thể canh tác từ độ cao 600m đến 1.500m so với mặt nước biển (Bảo Lộc - Đà Lạt).

Hiện nay, do ảnh hưởng cơ chế thị trường và nông dân chưa quan tâm nhiều đến việc trồng và phát triển cây dâu tây nên diện tích còn rất nhỏ, chủ yếu ở Đà Lạt (khoảng 50-60ha), sản lượng dâu thu hoạch hằng năm 500-600 tấn. Trong tương lai, tỉnh Lâm Đồng nói chung và Đà Lạt nói riêng cần phấn đấu mở rộng diện tích canh tác nhằm nâng cao sản lượng dâu tây cho người tiêu dùng quả tươi và phục vụ cho công nghệ đóng khô cung cấp cho các công ty chế biến sữa như Vinamilk, Foremost, công ty rượu, nhà máy sản xuất bánh kẹo... hay có thể xuất khẩu. Tiềm năng phát triển cây dâu tại Lâm Đồng còn rất lớn, ngoài việc góp phần đa dạng hóa cây trồng của tỉnh, dâu tây còn gắn liền với công nghệ chế biến giải quyết công ăn việc làm cho một số bà con nông dân trong tỉnh và tăng thu nhập cho người trồng dâu.



*Quần thơ***HOA TỬ TƯỜNG****NƠI ĐẤT TRỜI GIAO DUYÊN**

Nửa đêm vùng thức dậy
 Ngỡ mùa xuân đến rồi
 Ên đùa nhau trong tổ
 Trên mái nhà của tôi

Sáng thức dậy đầy trời
 Cánh én chao nghiêng ngã
 Trời xanh trong trẻo quá
 Mây nở nà bơi bơi

Hoa trong vườn cứ nở
 Không đợi năm, chờ mùa
 Lá cứ xanh rồi rơi
 Đất ẩm mùi hơi mưa

Thành phố buồn se lạnh
 Xuân bốn mùa cao nguyên
 Đà Lạt ơi - Đà Lạt
 Nơi đất - trời giao duyên.

PHẠM VŨ

Tên thường gọi: Vũ Thuộc

20.10.1936, Thái Bình

Tốt nghiệp Đại học Tổng hợp Văn Hà Nội

Tác phẩm:

- Tuyển tập truyện ngắn "Khẩu súng", 1963
- Tuyển kịch "Sao hôm sao mai", 1967
- Trường ca "Đường 9 anh hùng", 1971
- Thơ: "Hành trình cô đơn", 1996; "Ta và bóng", 2000;...

Giải thưởng:

- Giải nhì Văn học Lâm Đồng năm 1987 về thơ
- Giải Ba của Hội Nhà văn và Hội Văn học nghệ thuật Lâm Đồng năm 2000.

Hiện là Hội viên Hội Văn học nghệ thuật Lâm Đồng, Ủy viên BCH Hội, Chi hội trưởng Chi hội Văn học Lâm Đồng.

NGÀY XUÂN LÊN VIẾNG NGHĨA TRANG

Tấm lòng lơ mơ thảo, nén nhang nghĩa tình
 Anh nằm trong đất lặng thinh
 Nắm mồ nhỏ nhỏ, trắng tinh giữa đời
 Nằm đây nhiều lắm những người
 Tuổi xuân mười tám, đôi mươi thắm nồng
 Dã vì Tổ quốc, non sông
 Hy sinh không để lại dòng tuổi, tên
 Tấm bia vẫn trắng y nguyên
 Trắng hơn cái thớ nhân duyên buổi đầu

Rừng thông gió lá ri rào
 Vọng lời anh hát buổi nào về đây
 Khói hương trầm nhẹ nhẹ bay
 Hoa xuân thơm suốt tháng ngày nhớ thương

Xuân Quý Mùi
 2003



MẢNH ĐẤT LẠNH

Có nơi nào như mảnh đất này không
 Sự giàu có dấu trong lòng và phơi trên mặt đất
 Rừng thông xanh - xanh ngắt dài tầm mắt
 Nhựa thông thơm - mùi hổ phách vấn vương
 Đồi thấp, đồi cao thơm ngọt vị trà hương
 Cà phê chín đỏ từng khuôn mặt núi
 Những đồng cỏ mượt mà vẫy gọi
 Bò Cuba tải sữa tươi làm Đổng

Có nơi nào như mảnh đất này không?
 Mỗi ngọn núi, mỗi dòng sông đều chở điện
 Hồ Dạ Nhim* chao những đàn én lượn
 Nước mát dồn vào cho điện sáng - nguồn vui
 Thành phố Thơ, Hoa thấp đỏ góc trời
 Mỗi cửa sổ - một nụ cười để lại
 Người trăn nơi mơ về Đà Lạt
 Để một ngày được sống cảnh bóng lai
 Đường em đi hoa nắng trải dài
 Miền đất đỏ đốt lòng ai đi tìm kiếm
 Ta lấy quặng không cần khoan giếng
 Cuộc đất lên đã ánh sắc nhôm rồi
 Có một lần người nước bạn nói với tôi
 "Các ông đi trên tầng nhôm dày tám thước
 Ở nước Nhật lúa trồng trên vỉ sắt
 Còn quê ông khoai, lúa mọc trên nhôm!"

Có nơi nào như mảnh đất này không?
 Trăm sắc hoa sáng hồng mặt núi
 Lúa vẫy gọi, cờ ngô phát phơi
 Đồng rau xanh, xanh tươi tận chân trời
 Hoa quả bốn mùa cho Đà Lạt xanh tươi
 Đất đỏ xanh tươi thành quê tôi, quê bạn
 Đường lên cao, gió lùa buổi sáng
 Cái lạnh ngọt ngào và sắc nắng cũng màu riêng
 Ở mảnh đất lành, giàu đẹp thiêng liêng.

4.1982

* Dạ Nhim

Đạ là nước, Nhim là mát - Hồ nước mát

SUỐI VÀNG

Nước xanh mà gọi Suối Vàng
 Giọt đời rơi xuống mơ màng đầy thối
 Suối vàng - xanh lắm người ơi
 Cái hồ nước ở lưng trời lẳng lơ!



THÁC CAM LY

Trên đỉnh thác là dòng nước đục
 Chứa rất nhiều cỏ, rác, bùn nhơ
 Đổ ào xuống, thành dòng thác bạc
 Bầy sắc cầu vồng, mây núi ngần ngơ



HOA GỌI NẮNG

Hoa quỳ đã nở vàng lối ngõ
 Có sao trời còn nổi gió, đổ mưa
 Chắc trên ấy cũng đang thời "mở cửa"
 Tỉnh nhảm nên quên chẳng đổi mùa.

ABC ĐÀ LẠT

NGUYỄN HỮU TRANH

Câu lạc bộ tiếng Pháp TP Đà Lạt

NGUYỄN AN NINH

* Tên một con đường ở phường 6 được đặt tên từ năm 2002. Đường Nguyễn An Ninh dài 0,9km bắt đầu từ hẻm 17 Ngô Quyền và nối với đường Hàn Thuyên.

* Nguyễn An Ninh (1900 – 1943) quê ở Hóc Môn (TP Hồ Chí Minh).

Năm 1923, ông tốt nghiệp cử nhân luật ở Pa-ri.

Năm 1925, ông trở về nước.

Thực dân Pháp ra sức mua chuộc nhưng ông khước từ, sống trong sạch, gần gũi với quần chúng lao động, vừa bán dầu cù là để sinh sống, vừa vận động cách mạng.

Tại Sài Gòn ông cùng Phan Văn Trường xuất bản tờ báo *La cloche fêlée (Chuông rè)* để tuyên truyền và cổ động cho quyền tự do, dân chủ của nhân dân.

Từ năm 1926 đến năm 1943, ông bị tù 5 lần và mất trong nhà tù Côn Đảo.

Tác phẩm: *Tôn giáo, Hai Bà Trưng, Dân ước* (dịch quyển *Le contrat social* của J.J.Rousseau).

NGUYỄN ĐÌNH QUÂN

* Tên một con đường ở phường 5 được đặt tên từ năm 2002. Đường Nguyễn Đình Quân dài 1,8km bắt đầu từ ngã ba làng Nguyễn Hữu Hào và chạy ven Nghĩa trang Liệt sĩ, Nghĩa trang Cán bộ.

* Nguyễn Đình Quân quê ở Thạch Thành (Thanh Hoá).

Ông nhập ngũ năm 1969 và lên đường vào Nam chiến đấu.

Ông là chiến sĩ thiện xạ bắn B40 của đơn vị 742 thuộc huyện K3 (Di Linh ngày nay). Trên quốc lộ 20, từ Di Linh đến Đại Ninh, ông đã nổ súng 8 lần, diệt 8 xe.

Trong trận đánh trụ sở xã Châu Trưng, ông đã chặn địch để đồng đội tải thương và anh dũng hy sinh.

Ông được bầu là Chiến sĩ thi đua Quân khu VI và tuyên dương Anh hùng Lực lượng Vũ trang Nhân dân.

NGUYỄN HOÀNG

* Tên một con đường ở phường 7 được đặt tên từ năm 2002. Đường Nguyễn Hoàng dài 1,3km bắt đầu

từ ngã năm Xô Viết Nghệ Tĩnh – Thánh Mẫu và dẫn đến Đất Mới.

* Nguyễn Hoàng (1524 – 1613) quê ở huyện Tống Sơn, tỉnh Thanh Hoá.

Năm 1558, nghe lời khuyên của Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm, ông xin anh rể là Trịnh Kiểm vào trấn đất Thuận Hoá.

Năm 1569, Trịnh Kiểm cho ông trấn cả đất Thuận Hoá và Quảng Nam.

Năm 1593, ông đưa quân binh ra Đông Đô giúp Trịnh Tùng đánh họ Mạc, nhưng Trịnh Tùng không muốn cho ông trở về Thuận Hoá.

Năm 1600, ông đem tướng sĩ theo đường biển về Thuận Hoá, củng cố cơ sở cát cứ ở Đàng Trong, gây dựng cơ nghiệp chống họ Trịnh.

Năm 1611, ông lập ra phủ Phú Yên.

Ông được truy tôn là Thái tổ Gia dụ Hoàng đế, đương thời gọi là Chúa Tiên.

NGUYỄN HỮU CẢNH

* Tên một con đường ở phường 8 được đặt tên từ năm 2002. Đường Nguyễn Hữu Cảnh nối với đường Phù Đổng Thiên Vương.

* Nguyễn Hữu Cảnh (1650 – 1700) quê làng Phúc Tín, xã Vạn Ninh, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình.

Năm 1698, ông được cử làm Kinh lược sứ Chân Lạp (Cam-pu-chia ngày nay).

Năm 1699, ông chiêu dân lập ấp, lập nên dinh Trấn Biên (Biên Hoà ngày nay), lấy xứ Sài Côn (Sài Gòn) lập dinh Phiên Trấn.

Ông còn tổ chức công tác bình định, khai hoang lập ấp ở Nam Bộ.

Năm 1700, ông mất tại Rạch Giá. Ông được chúa Hiến Tông truy tặng chức Chương dinh.

Đồng bào Nam Bộ lập đền thờ ông ở nhiều nơi: Biên Hoà, Long Xuyên, Châu Đốc, Phnom Penh... Ở An Giang có một cù lao gọi là Cù lao Ông Chương và một con rạch lớn gọi là Lòng Ông Chương.

NGUYỄN HỮU CẦU

* Tên một con đường ở phường 12 được đặt tên từ năm 2002. Đường Nguyễn Hữu Cầu nối với đường Thái Phiên.

* Nguyễn Hữu Cầu, tục gọi là quận He, quê ở xã Lôi Động, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương.

Cuối năm 1740, cuộc khởi nghĩa Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ ở Hải Dương bị thất bại, Nguyễn Hữu Cầu ra sức xây dựng lại lực lượng, tiếp tục lãnh đạo

cuộc chiến đấu chống lại chính quyền họ Trịnh.

Năm 1743, ông tự xưng là Đông đạo Thống quốc Bảo dân Đại tướng quân.

Với khẩu hiệu “Lấy của nhà giàu chia cho dân nghèo”, ông đã huy động được hàng chục vạn nông dân nổi dậy đấu tranh từ Đồ Sơn (Hải Phòng) đến Hải Dương, uy hiếp thành Thăng Long, rồi vào Thanh Hoá, Nghệ An.

Năm 1751, ông bị Phạm Đình Trọng bắt tại làng Hoàng Mai (tỉnh Nghệ An) và bị xử chém ở Thăng Long.

Nguyễn Hữu Cầu là một anh hùng nông dân kiệt xuất ở thế kỷ XVIII.

NGUYỄN LƯƠNG BẰNG

* Tên một con đường ở phường 2 được đặt tên từ năm 20002. Đường Nguyễn Lương Bằng bắt đầu từ hẻm 226 Phan Đình Phùng và nối với đường An Dương Vương.

* Nguyễn Lương Bằng (1904 – 1979) tham gia cách mạng từ năm 1924.

Trong thời gian hoạt động cách mạng, ông bị bắt nhiều lần và vượt ngục 2 lần.

Sau Cách mạng tháng Tám, ông giữ nhiều trọng trách:

- Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng;
- Trưởng ban Kiểm tra Trung ương;
- Đại sứ Việt Nam đầu tiên tại Liên Xô (cũ);
- Tổng Thanh tra Chính phủ;
- Phó Chủ tịch nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Ông là một tấm gương sáng về đạo đức cách mạng.

NGUYỄN THÁI BÌNH

* Tên một con đường ở phường 12 được đặt tên từ năm 2002. Đường Nguyễn Thái Bình nối đường Thái Phiên với đường Ngô Gia Tự.

* Nguyễn Thái Bình (1948 – 1972) sinh tại làng Trường Bình, thị trấn Cần Giuộc (tỉnh Long An).

Năm 1966, ông học Trường Cao đẳng Quốc gia Nông Lâm Súc Sài Gòn.

Năm 1968, ông được USAID cấp học bổng sang Mỹ du học.

Năm 1972, ông tốt nghiệp hạng danh dự Viện Đại học Washington, ngành kỹ nghệ thực phẩm và ngư

ngiệp. Ông còn là một cầu thủ bóng đá có tài.

Ông tham gia phản chiến ở Mỹ, sáng tác thơ văn, ca khúc lên án cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ ở Việt Nam.

Ngày 2-7-1972, ông bị tình báo Mỹ sát hại khi máy bay đáp xuống sân bay Tân Sơn Nhất.

NGUYỄN THỊ ĐỊNH

* Tên một con đường ở phường 5 được đặt tên từ năm 2002. Đường Nguyễn Thị Định dài 0,2km chạy ven hữu ngạn suối Cam Ly từ đường 3-2 (gần cầu Nhà Đèn).

* Nguyễn Thị Định (1920 – 1992), thường gọi là chị Ba Định, sinh trong một gia đình nông dân tại xã Lương Hoà, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Năm 1930, bà tham gia hoạt động cách mạng.

Năm 1940, bà bị bắt giam ở núi Bà Rá.

Năm 1943, bà vượt ngục, trở về hoạt động ở huyện Châu Thành.

Năm 1945, bà góp phần chuẩn bị khởi nghĩa thành công ở tỉnh Bến Tre.

Năm 1946, bà ra Hà Nội để báo cáo tình hình kháng chiến, học tập và chuyển vũ khí vào Nam.

Ngày 17-1-1960, bà tham gia tổ chức Đồng khởi ở huyện Mỏ Cày, tỉnh Bến Tre.

Năm 1960, bà là một trong những người sáng lập Mặt trận Dân tộc Giải phóng tỉnh Bến Tre.

Năm 1961, bà được bầu làm Hội trưởng Hội Liên hiệp Phụ nữ Giải phóng miền Nam, Ủy viên Chủ tịch đoàn Ủy ban Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam và là Phó Chỉ huy các Lực lượng Vũ trang Giải phóng miền Nam.

Sau năm 1975, bà đảm nhiệm nhiều cương vị: Ủy viên Trung ương Đảng, Thứ trưởng Bộ Thương binh – Xã hội, Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Phó Chủ tịch Hội đồng Nhà nước, Phó Chủ tịch Liên đoàn Phụ nữ Dân chủ Thế giới, Chủ tịch Hội Hữu nghị Việt Nam – Cu Ba.

NGUYỄN THỊ MINH KHAI

* Tên một con đường ở phường 1 được đặt tên từ năm 1976. Đường Nguyễn Thị Minh Khai dài 0,7km dẫn đến chợ Đà Lạt và chạy vòng quanh chợ.

* **Đặc điểm:** Nhiều cửa hiệu, nhà hàng, khách sạn.

* Nguyễn Thị Minh Khai (1910 – 1941), tên thật là Nguyễn Thị Vịnh, sinh tại thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Năm 1926, bà được Trần Phú giáo dục tinh thần cách mạng.

Năm 1927, bà gia nhập Hội Hưng Nam, sau đổi tên là Tân Việt Cách mệnh Đảng, hoạt động trong phong trào học sinh.

Năm 1930, bà là đảng viên Đảng Cộng sản Đông Dương. Công tác ở văn phòng của Chi nhánh Bộ Phương Đông của Quốc tế Cộng sản ở Hồng Công, bà được Nguyễn Ái Quốc trực tiếp dìu dắt, giáo dục.

Năm 1931, bà bị bọn Quốc dân đảng ở Trung Quốc bắt giam.

Năm 1933, ra tù, bà được cử đến công tác ở Thượng Hải.

Năm 1934, bà sang Liên Xô học Trường Đại học Phương Đông và kết hôn với Lê Hồng Phong.

Năm 1935, tại Đại hội VII Quốc tế Cộng sản họp ở Mát-xcơ-va, bà đọc tham luận về vấn đề phụ nữ Đông Dương.

Năm 1936, bà đi qua các nước Đức, Pháp, I-a-t-a và trở về nước, tham gia Xứ uỷ Nam Kỳ và giữ chức Bí thư Thành uỷ Sài Gòn.

Tháng 7-1940, ngay sau phiên họp của Xứ uỷ Nam Kỳ, bà bị mật thám Pháp bắt và sau đó kết án tử hình.

Ngày 28-8-1941, bà đã anh dũng hy sinh tại Hóc Môn.

NGUYỄN THỊ NGHĨA

* Tên một con đường ở phường 2 được đặt tên từ năm 1976. Đường Nguyễn Thị Nghĩa dài 0,4km nối với đường Bùi Thị Xuân.

* Tên đường cũ: Tăng Văn Danh.

* Nguyễn Thị Nghĩa, người tỉnh Hà Đông cũ (có tư liệu viết là Hưng Yên), sinh ra trong một gia đình khá giả.

Thực hiện chủ trương vô sản hoá, bà làm công nhân ở Xưởng Bát Hải Phòng, Nhà máy dệt Nam Định, Nhà máy diêm Hàm Rồng (Thanh Hoá).

Sau đó, bà nhận nhiệm vụ làm công tác giao liên cho Xứ uỷ Trung Kỳ và Trung ương Đảng.

Tháng 12-1930, bà bị địch bắt ở ga Bến Thủy khi đem chỉ thị của Trung ương Đảng từ Hà Nội vào Vinh.

Trong nhà tù, mặc dù địch tra tấn hết sức dã man hòng khai thác tài liệu nhưng bà giả câm, không khai báo một điều gì.

Năm 1931, kiệt sức, biết không thể sống được nữa, bà nhờ hai nữ đồng chí vực ngồi dậy để trăng trối và đọc bài thơ cuối cùng.

NGUYỄN THƯỢNG HIỀN

* Tên một con đường ở phường 5 được đặt tên từ năm 1953. Đường Nguyễn Thượng Hiền dài 0,3km từ đường Trần Bình Trọng đến đường Lê Thánh Tôn.

* Nguyễn Thượng Hiền (1868 – 1925), hiệu Mai Sơn, người làng Liên Bạt, huyện Ứng Hoà, tỉnh Hà Tây.

Sau khi kinh thành Huế thất thủ (1885), ông sống ẩn dật ở Thanh Hoá.

Năm 1889, ông thi đình và đậu hoàng giáp, được bổ làm Toàn tu ở Quốc sử quán, sau thăng Đốc học Ninh Bình, Nam Định.

Được đọc nhiều tân thư Trung Quốc và có dịp gặp các ông Tăng Bạt Hổ, Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, ông đã bí mật ủng hộ phong trào Duy Tân và Đông Du, dùng thơ văn hô hào phong trào chống Pháp.

Năm 1907, ông gặp Phan Bội Châu ở Quảng Đông rồi sang Nhật để gặp Cường Để. Sau đó, ông trở lại Trung Quốc cùng Phan Bội Châu hoạt động.

Năm 1914, Phan Bội Châu bị bắt, ông được giao tổ chức phong trào Việt Nam Quang phục hội.

Năm 1915, ông được cử sang Thái Lan gặp hai viên công sứ Đức và Áo để nhờ viện trợ quân sự, nhưng việc không thành. Ông trở về Trung Quốc cùng một số đồng chí tổ chức đánh úp Lạng Sơn, Móng Cái nhưng âm mưu bị thất bại.

Về cuối đời, ông đi tu trong một ngôi chùa ở Hàng Châu.

Nguyễn Thượng Hiền đã sáng tác hơn 600 bài thơ văn bằng tiếng Việt và chữ Hán. Thơ văn chữ Hán được tập hợp trong *Nam chí tập* xuất bản ở Trung Quốc năm 1925.

Ngày 28-8-1941, ông đã anh dũng hy sinh ở Hóc Môn.

TƯ LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

Huỳnh Ngọc Trảng, Cao Tự Thanh. *Sưu tập Nguyễn Thái Bình*. Sở Văn hoá và Thông tin Long An xuất bản, 1984.

Nguyễn Huyền Anh. *Việt Nam danh nhân từ điển*. Hội Văn hoá bình dân xuất bản, Sài Gòn, 1960.

Nguyễn Thị Định. *Không còn đường nào khác*. Nxb Phụ nữ, Hà Nội, 1969.

Trần Trọng Kim. *Việt Nam sử lược*. Trung tâm Học liệu Bộ Giáo dục, Sài Gòn, 1971.

Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam. *Lịch sử Việt Nam*. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971.

Chuyện kể về những người anh hùng. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Lâm Đồng, 2002.

Đại hội IV Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Nxb Lao động, Hà Nội, 1994.

ẢNH HƯỞNG CỦA ENSO ĐỐI VỚI THỜI TIẾT KHU VỰC TÂY NGUYÊN

KS. ĐỖ QUỐC TOÀN

Đài khí tượng thủy văn khu vực Tây Nguyên

ENSO là sự phối hợp hoạt động giữa hai hiện tượng xảy ra ở đại dương (El-Nño, La-Nña) và ở khí quyển (dao động Nam Bán Cầu - Southern Oscillation - viết tắt là SO).

SO được xác định, qua sự chênh lệch về trị số khí áp mặt biển giữa Ta-hi-ti nằm ở Đông Nam Thái Bình Dương (TBD), với Đác Uyn nằm ở Tây Nam Australia thuộc phía Tây Thái Bình Dương. Sự biến đổi trị số khí áp ở hai điểm này thường trái ngược nhau. Khi chỉ số dương (khí áp ở Đác Uyn thấp), gió Đông Nam của Nam bán cầu thổi mạnh từ Nam Mỹ qua Thái Bình Dương, cung cấp lượng ẩm phong phú cho hệ thống gió mùa hè ở châu Đại Dương - châu Á - châu Phi, làm cho gió mùa phát triển mạnh mẽ. Ngược lại khi chỉ số này âm, tín phong đông nam của Nam bán cầu suy yếu, đôi khi dừng hẳn và được thay thế bằng gió thổi theo chiều ngược lại từ Tây sang Đông. Lượng ẩm hội tụ vào hệ thống gió mùa hè ở phần phía Đông bán cầu suy giảm nhiều, gió mùa suy yếu rõ rệt.

El-Nño (viết tắt là EN), biểu thị sự tăng lên khác thường của nhiệt độ mặt nước biển vùng xích đạo phía Đông Thái Bình Dương. Thuật ngữ El-Nño dùng để chỉ dòng nước ấm lan truyền từ xích đạo, dọc theo bờ biển Pêru và Ecuado xuống phía Nam. Dòng nước ấm này thường đạt cường độ mạnh nhất vào dịp lễ giáng sinh, chính vì vậy nó được đặt tên theo tiếng Tây Ban Nha có nghĩa là con của chúa.

Trước đây, El-Nño được xem như hiện tượng đặc trưng của vùng biển nhiệt đới Nam Mỹ. Cho đến tận giữa thế kỷ XIX, khi mạng lưới quan trắc khí tượng hải văn mở rộng thì người ta mới khám phá ra rằng, không chỉ có hiện tượng nước biển ấm lên, mà còn hiện tượng nước biển lạnh đi, gọi là anti El-Nño hay La-Nña. Cả hai hiện tượng xảy ra trên một vùng rộng lớn, từ bờ biển Pêru-Ecuado tới giữa TBD (gần quần đảo Mác-San).

Sự đột biến của nhiệt độ nước biển thường bắt đầu từ khu vực ven bờ biển phía Đông, rồi lan truyền sang phía Tây TBD. Nhưng cũng có trường hợp quá trình này bắt đầu từ giữa đại dương rồi phát triển sang phía Đông, điển hình là sự kiện El-Nño 1982-1983 và 1986-1987.

Đối với khu vực Tây Nguyên, ngoài ảnh hưởng của cơ chế gió mùa, Tây Nguyên còn chịu ảnh hưởng ít

nhiều của hoàn lưu Walker, hoạt động trên vành đai xích đạo, đặc biệt là vùng TBD. Nằm trong khu vực hội tụ của hai đới tín phong, hoàn lưu Walker tạo thành luồng gió Đông ở tầng thấp trên khu vực TBD gần xích đạo và dòng ngược lại ở trên cao. Nửa phần phía Nam của nước ta cũng thuộc phạm vi ảnh hưởng của hoàn lưu khu vực TBD, bao gồm: Indonesia, Malaysia, Philippin, Newzeland, bắc Australia... Trong điều kiện bình thường, Tây TBD trở thành khu vực phát triển dòng thăng của hoàn lưu Walker, dẫn đến việc mưa lớn bao trùm khu vực này. Nhiệt độ nước biển tăng dần từ Đông sang Tây, hình thành một vùng nước nóng khổng lồ thường xuyên trên phần Tây TBD. Nguồn ẩm gây mưa lớn trên khu vực Tây Nguyên được xuất phát từ vùng nước nóng này.

Khi hiện tượng El-Nño xuất hiện, trên phần Đông TBD nhiệt độ tăng mạnh và ở phần Tây nhiệt độ giảm đi tương đối. Sự thay đổi của nhiệt độ mặt nước biển, dẫn tới giảm mức chênh lệch khí áp và nhiệt độ lớp không khí tầng mặt, thậm chí có thể đổi ngược chiều biến thiên. Tình hình trên làm suy yếu hoàn lưu Walker, phát triển cơ chế hoàn lưu ngược, ở tầng thấp gió Tây xuất hiện và tăng lên. Trước đây, trên khu vực TBD thịnh hành chuyển động thăng gây mưa lớn, lúc này sẽ là nơi chịu sự khống chế của dòng giáng không còn khả năng gây mưa. Lượng mây sẽ giảm đi, cường độ bức xạ mặt trời tăng lên dẫn đến nhiệt độ tăng, lượng bốc hơi tăng mạnh... Đó là cơ sở phát sinh hạn hán nghiêm trọng trên khu vực Tây Nguyên trong những năm El-Nño. Điển hình như 1997-1998 (thời kỳ Đông Xuân 1997-1998 và Hè Thu 1998), lượng mưa thấp hơn trung bình nhiều năm, đặc biệt lượng mưa từ tháng XI-1997 đến tháng V-1998 giảm trầm trọng. El-Nño gây ra hạn hán ở Tây Nguyên rất trầm trọng, các đợt nắng nóng kéo dài làm mực nước các sông xuống thấp, các sông suối vừa và nhỏ bị cạn, nhiều hồ chứa vừa và nhỏ bị cạn kiệt hoàn toàn.

So với El-Nño, La-Nña là quá trình vật lý xảy ra ngược lại, hoàn lưu Walker hoạt động mạnh hơn bình thường. Ở tầng thấp, gió Đông được tăng cường, mây và mưa tăng mạnh cùng với nhiệt độ giảm tương đối. Trong các năm La-Nña, số lượng bão và áp thấp nhiệt đới ảnh hưởng đến nước ta nói chung và khu vực Tây Nguyên nói riêng, cũng nhiều hơn rõ rệt so với các năm El-Nño và nhiều hơn với trung bình nhiều năm. Có năm La-Nña đã có tới 2-3 cơn bão và áp thấp nhiệt đới ảnh hưởng tới khu vực, gây ra các

đợt mưa lớn dẫn đến xuất hiện lũ khá ác liệt ở Tây Nguyên. Vào cuối năm 1998, La-Nina bắt đầu hoạt động, cơn bão số 4 xuất hiện vào thời kỳ này đã gây mưa diện rộng trên Tây Nguyên, tập trung từ ngày 12 đến ngày 15.XI.1998 ở một số nơi: Buôn Ma Thuột 134mm, Cầu 42 đạt 158mm, Eaknôp 175mm, Mđrăk 231mm, Giang Sơn 250mm, Lăk 304mm, Krông Bông 382mm, Đà Lạt 117mm, ... Ngay sau bão số 4 khoảng 3 ngày, bão số 5 đã gây mưa tập trung từ ngày 18 đến ngày 20.XI.1998 cũng trên diện rộng ở Tây Nguyên. Tổng lượng mưa trong thời gian này ở một số nơi: Buôn Ma Thuột 202 mm, Buôn Hồ 177mm, Cầu 42 168mm, Mđrăk 238mm, Giang Sơn 252mm, Krông Bông 358mm, Đà Lạt 102mm, ... Lượng mưa lớn nhất tiếp tục tập trung ở phía đông, đông nam tỉnh Đắc Lắc, gây ngập lụt nghiêm trọng khu vực lưu vực sông Krông Ana.

Hiện tượng ENSO ảnh hưởng đáng kể đến sự biến đổi thời tiết trên phạm vi lãnh thổ nước ta nói chung và Tây Nguyên nói riêng, nhất là những chu trình ENSO mạnh. Những năm ENSO hoạt động yếu, ảnh hưởng của gió mùa lấn át, ảnh hưởng ENSO thể hiện không rõ rệt. Trong những năm El-Nino hoạt động mạnh, lượng mưa trên khu vực Tây Nguyên có xu thế giảm đi khá rõ.

Thông thường lượng mưa giảm đi vào thời kỳ cuối mùa mưa năm trước (khi chu trình ENSO bắt đầu), và đầu mùa mưa năm sau. Chế độ mây trong khu vực vào những năm El-Nino cũng giảm đi đáng kể, bức xạ mặt trời tăng lên dẫn đến lượng bốc hơi tăng, làm tăng khả năng hạn hán, cháy rừng. Mùa khô ở Tây Nguyên vốn đã khắc nghiệt, nếu bị ảnh hưởng El-Nino có thể đem đến những đợt hạn hán gay gắt cho khu vực, kéo dài từ đầu mùa khô đến thời kỳ đầu mùa mưa năm sau (có những năm 2-3 tháng liên tục không mưa).

Trong các đợt El-Nino 1972-1973, 1982-1983, 1992-1993, 1997-1998 trên một số khu vực của Tây Nguyên như Pleiku, Buôn Ma Thuột, ... mùa khô có trên hai tháng không mưa liên tục, có năm tới trên 3 tháng. Tuy nhiên không phải đợt hạn hán nào ở Tây Nguyên cũng do El-Nino gây ra mà nhiều năm không có El-Nino vẫn có hạn. La-Nina là hiện tượng có tác động ngược lại so với El-Nino. Vào những năm La-Nina hoạt động mạnh lượng mưa trên Tây Nguyên được tăng lên đáng kể, cường độ mưa lớn hơn và mùa mưa đến sớm hơn. Ví dụ lượng mưa trong các năm 1964, 1985, 1999 ở nhiều khu vực thuộc Tây Nguyên đều cao hơn bình thường.

Theo một số kết quả nghiên cứu của các nhà khí tượng học thì một chu trình ENSO thường kéo dài từ 10-14 tháng, và trong những thập kỷ gần đây hiện tượng ENSO đang có xu hướng mạnh lên cả về tần số và cường độ. Tình hình này có quan hệ nhất định đến xu hướng giảm lượng mưa, tăng khả năng hạn hán ở khu vực Tây Nguyên. Cũng theo các chuyên gia khí tượng hiện tượng ENSO đang hoạt động trở lại và có tác động nhất định tới khu vực Tây Nguyên, song cường độ của đợt hoạt động này không được mạnh mẽ như các đợt ENSO 1982-1983, 1997-1998. Mức độ ảnh hưởng của đợt ENSO năm nay tới Tây Nguyên không mạnh mẽ, tuy nhiên thời tiết khu vực Tây Nguyên 2002-2003 có thể chịu sự tác động nhất định của hiện tượng này.

Cùng với sự biến động của khí hậu toàn cầu, trong những năm gần đây nền nhiệt độ trên trái đất có xu hướng tăng lên. Riêng năm 2002 nền nhiệt độ trên khu vực Tây Nguyên hầu hết đều cao hơn so với giá trị trung bình nhiều năm, càng về cuối năm sự vượt trội này càng thể hiện rõ. Nền nhiệt tăng như vậy sẽ dẫn đến lượng bốc hơi tăng lên, kéo theo khả năng mất nước của mặt đệm cũng tăng lên.

BẢNG 1: SO SÁNH NHIỆT ĐỘ NĂM 2002 VỚI TBNN TẠI MỘT SỐ ĐỊA ĐIỂM Ở TÂY NGUYÊN

Trạm	Tháng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	TB
An Khê	2002	19.8	20.1	22.8	25.9	26.7	26.3	25.8	25.2	24.7	23.9	24.1
	TBNN	18.6	24.0	21.9	25.4	24.6	26.0	24.1	23.8	24.6	22.0	23.5
Pleiku	2002	18.7	19.7	22.6	24.5	24.4	13.3	22.5	22.3	22.2	22.4	22.3
	TBNN	17.8	23.3	21.4	24.1	22.4	22.9	21.1	20.9	22.2	20.5	21.7
Buôn Ma Thuột	2002	21.3	22.2	24.5	26.4	26.3	25.0	25.4	23.8	23.8	24.1	24.3
	TBNN	21.1	22.7	24.8	26.2	25.8	24.8	24.3	24.0	23.9	23.5	24.1
Đà Lạt	2002	15.5	16.1	17.8	18.9	19.9	19.3	19.1	18.2	18.4	18.3	18.2
	TBNN	15.8	16.7	17.9	18.9	19.4	19.0	18.6	18.5	18.4	18.1	18.1

QUY TRÌNH KỸ THUẬT SẢN XUẤT “RAU AN TOÀN”

TS. ĐỖ TRỌNG HÙNG

Hiện nay Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã ban hành quy định tạm thời về sản xuất rau “vệ sinh an toàn thực phẩm” với các tiêu chuẩn chất lượng liên quan đến:

- Hàm lượng Nitrat (NO_3^-)

- Hàm lượng một số kim loại nặng chủ yếu là As, Pb, Hg, Cu, Cd...

- Mức độ nhiễm khuẩn và ký sinh trùng đường ruột: E. coli, Samonella, trứng giun đũa...),

- Và dư lượng thuốc bảo vệ thực vật phải ở dưới mức quy định của FAO và WHO.

Qua kết quả nghiên cứu thực nghiệm và triển khai sản xuất nhiều năm có kết quả, chúng tôi đã xây dựng thành công quy trình cụ thể để thực hiện sản xuất “rau an toàn” trên diện tích đại trà nhằm đảm bảo cung cấp cho số đông người tiêu dùng trong nước và tiến tới phục vụ cho xuất khẩu.

1. Quy trình kỹ thuật làm giảm hàm lượng nitrat có trong sản phẩm

Xuất phát từ cơ sở khoa học, cây trồng hút đạm ở dạng NO_3^- hay NH_4^+ cũng phải chuyển thành NH_4^+ để kết hợp với glucid thành amino acid và động thái hút đạm của các loại rau, việc bón đạm thực hiện theo những quy trình sau.

- Các loại rau có thời gian trồng (từ khi trồng đến khi thu hoạch) lớn hơn 4, 5 tháng phải ngừng bón đạm vào tháng thứ 3.

- Các loại rau có thời gian trồng khoảng 3 tháng phải ngừng bón đạm vào tháng thứ 2.

- Các loại cây có thời gian trồng trên 1 tháng phải ngừng bón đạm

khoảng 20 - 25 ngày trước khi thu hoạch.

- Các loại cây ăn quả thu hoạch nhiều lần phải thực hiện ngừng bón đạm trước khi thu hoạch khoảng 5-7 ngày. Sau mỗi lần thu hoạch mới bón đạm tiếp, phải đợi quả thuần thực để NH_3^- trong cây chuyển sang dạng NH_4^+ tạo thành amino acid.

- Đối với rau ăn quả non phải bón đạm tập trung sớm trước khi thu hoạch đợt quả đầu, sau mỗi đợt thu hoạch chỉ bón phân hữu cơ. Nếu thấy hiện tượng thiếu đạm mới bón phân urea, nhưng chỉ bón với lượng thấp (50-60 kg/ha).

2. Quy trình kỹ thuật làm giảm hàm lượng nguyên tố nặng trong sản phẩm

Xuất phát từ khả năng giữ chặt các nguyên tố nặng trong điều kiện đất thoáng khí, tơi xốp, quy trình được xây dựng như sau:

Phải thực hiện tốt biện pháp xới xáo theo từng thời kỳ được hướng dẫn trong biện pháp canh tác.

Sau khi gieo trồng xong phải phủ rơm rạ, trấu sau đó để lại và rắc vôi khoảng 20-25 kg/ha để phân hủy thành mùn humic và humin. Do hàm lượng mùn cao đất hình thành cấu tượng tốt, nên đất thoáng tạo điều kiện ôxy hoá. Các nguyên tố nặng sẽ bị giữ chặt.

3. Quy trình làm giảm ký sinh trùng

Phải bón phân xuống đất, không được tưới phân hữu cơ lên cây, lên sản phẩm.

Tuyệt đối không được dùng phân tươi. Phân phải được ủ theo kỹ thuật ủ nóng (ủ xốp) để giết các nguồn ký sinh trùng.

Để thay thế nguồn phân hữu cơ,

dùng rơm, rạ trấu phủ luống và kết hợp bón khoảng 20-50 kg vôi bột rắc lên các chất phủ.

4. Quy trình kỹ thuật bảo vệ thực vật (không dùng các hóa chất BVTV và giảm dùng các thuốc BVTV vi sinh)

a. Để đảm bảo vừa trừ được sâu bệnh mà không phải dùng các hóa chất độc và giảm tối đa hàm lượng các độc tố do thuốc vi sinh phải thực hiện kỹ thuật phun cụ thể đối với sâu. Mỗi loại sâu có các tập tính khác nhau, kỹ thuật phun cụ thể cho từng loại sâu cũng khác nhau:

- Các loại sâu có tập tính ăn và nằm ở phần trên của lá như bọ nhậy, bọ rùa, sâu đo, sâu khoang, bướm trắng... chỉ cần phun với liều lượng thấp và dùng béc bơm có hạt nhỏ thì khả năng tiếp xúc vẫn cao và tỉ lệ chết cao.

- Các loại sâu có tập tính nằm dưới lá nhưng nằm ở các tầng lá dưới và khả năng di chuyển kém như rầy, rệp... phải dùng béc to, khi phun phải phun cho vôi xuống tầng thấp. Nếu phát hiện sớm thì chỉ cần phun xung quanh chỗ có sâu và xung quanh khoảng 1-2 m². Phòng khả năng có trứng đã đẻ rồi nhưng chưa nở.

- Đối với loại ẩn nấp kẽ lá, bẹ lá và các khe hẹp, ít di chuyển như nhện đỏ, đối với loại này chỉ cần tập trung phun thật kỹ vào các ổ nhện bằng béc to để có thể thấm sâu vào trong kẽ lá tăng khả năng tiếp xúc.

- Đối với những loại sâu dưới kẽ lá hoặc ẩn nấp bằng cách nhả tơ như sâu tơ hoặc giả chết như loại bọ cánh cứng thì phải dùng liều cao phun hạt lớn. Thuốc có thể chảy xuống các khe, kẽ để tiếp

xúc với sâu. Đối với sâu giả chết có thể phun xuống đất.

- Đối với những loại sâu nằm dưới đất như sâu xám phải tưới thuốc sâu ngấm sâu đến chỗ sâu đang ẩn nấp.

- Đối với sâu đục thân, đục lá, đục quả, đục hoa thì phải phun bằng hạt to liều lượng lớn ở thời kỳ bắt đầu phát hiện bươm để có thể giết trứng, sâu non mới nở trong kẽ lá, hoa, quả. Có thể dùng bơm hai bép cho dòi đục lá để trừ ruồi, dòi và trứng trong lá.

Dùng thuốc BT xử lý nồng độ 0,1% để phun, không pha đặc hơn.

Phải thực hiện phun phòng ngay từ khi trồng hoặc phát hiện thấy sâu xuất hiện.

Đối với mỗi loài sâu tuy thực hiện kỹ thuật khác nhau nhưng phải phun ướt đẫm vào vị trí cần phun.

b. Đối với bệnh phải thực hiện kỹ thuật cụ thể cho từng loại bệnh

Nhóm bệnh xâm nhập và gây bệnh trên thân, lá, hoa, quả mà các bộ phận này nằm ở phía trên của cây. Nhóm bệnh này lan truyền và gây bệnh nằm ở các vị trí thuốc dễ tiếp xúc nên có thể phun bép nhỏ.

Nhóm bệnh xâm nhập và gây bệnh trong các khe, kẽ, bẹ lá, lá có nhiều nếp nhăn, lá có nhiều lông và các loại cây có mô biểu bì, thụ bì dày che khuất các vết bệnh bên trong và dễ đọng nước là điều kiện cho bệnh phát triển. Phải phun bằng bép bươm có hạt to, liều lượng lớn để cho thuốc có thể thấm vào các khe kẽ lá.

- Nhóm bệnh gây trên các loại cây có thân thẳng đứng, khi phun thuốc dễ bị rửa trôi thì phải phun bằng bép bươm có hạt nhỏ để cho thuốc bám lâu trên cây không bị trôi và phải phun trên chu kỳ dày hơn.

- Nhóm bệnh phát triển ở dưới đất thì khi phun phải kết hợp phun với xới xáo, vun đất cho kín phần cổ rễ, rễ mà bệnh có thể xâm nhập.

- Nhóm bệnh phát sinh và phát triển bên trong các bộ phận của cây, thì phải phun phòng thường xuyên để ngăn không cho bệnh thâm nhập.

Trên đây là kỹ thuật phun nói chung cho tất cả các loại thuốc, nhưng đối với thuốc vi sinh hoạt hóa do chúng có khả năng thâm vào trong cây và hình thành như là các chất tự kháng bệnh nên

kỹ thuật phun không cần phải thật khắt khe như phun thuốc hóa học, mà hiện nay đang dùng.

Ngoài ra có thể phân nhóm bệnh theo sự phát triển của bệnh theo thời tiết và tốc độ phát triển của bệnh thì phải phun theo dự đoán thời tiết, theo chu kỳ gió mùa (chu kỳ hoàn lưu)).

Dùng thuốc BVTV vi sinh hoạt hóa nồng độ 20 ppm không phun đặc hơn. Phải thực hiện phun phòng ngay từ đầu hoặc khi phát hiện có vết bệnh hoặc trước khi thời tiết thuận lợi cho bệnh phát sinh và phát triển (xem và phun theo lịch ngày bắt đầu thay đổi thời tiết).

Trên đây là quy trình kỹ thuật sản xuất "rau an toàn" đầu tiên được xây dựng theo quy định dự thảo về sản xuất rau "vệ sinh an toàn thực phẩm". Quy trình căn cứ vào các cơ sở khoa học và thực tiễn áp dụng kỹ thuật trong sản xuất rau an toàn và hiện nay đã đạt được những kết quả tốt. Trong quá trình áp dụng mở rộng trong sản xuất, quy trình kỹ thuật sản xuất "rau an toàn" sẽ tiếp tục được bổ sung để ngày càng hoàn chỉnh hơn.



Cho đến thời điểm hiện nay (tháng 12.2002), mùa mưa trên khu vực Tây Nguyên về cơ bản đã chấm dứt, nhưng lượng mưa ở hầu hết các địa điểm thuộc

Tây Nguyên đều thấp hơn ít nhiều so với trung bình nhiều năm cùng thời kỳ.

BẢNG 2: SO SÁNH LƯỢNG MƯA NĂM 2002 VỚI TBNN TẠI MỘT SỐ ĐỊA ĐIỂM Ở TÂY NGUYÊN
(tính đến hết tháng XI năm 2002)

Trạm	Kon Tum	Pleiku	An Khê	Ayunpa	Buôn Ma Thuột	Madrăk	Đà Lạt	Liên Khương
Lượng mưa năm 2002	1816.5	2156.7	976.0	973.5	1590.0	1692.6	1752.2	1339.3
Lượng mưa TBNN	1806.1	2204.3	1511.9	1314.9	1603.7	2273.2	1828.4	1620.0

Sự kết hợp giữa quá trình tăng lên của nhiệt độ và lượng bốc hơi với sự giảm đi của lượng mưa, sẽ dẫn đến tình trạng khô hạn nghiêm trọng có thể vào mùa khô 2002-2003 sắp tới, hiện tượng khô hạn ở một số vùng trên khu vực Tây Nguyên sẽ khắc nghiệt hơn so

với mức bình thường.

Đối với một số nơi thường xuyên xảy ra hạn hán nên có các biện pháp giữ nước, để đảm bảo khi hạn hán xảy ra không gây ảnh hưởng nhiều đến tình hình sản xuất và đời sống trong vụ đông xuân sắp tới.

NẤM VÂN CHI DỪNG CHỮA BỆNH UNG THƯ

DS. NGUYỄN THỌ BIÊN

Nấm vân chi có tên khoa học là *Coriolus versicolor* hoặc *Trametes versicolor*. Ở Trung Quốc, nấm vân chi còn gọi là "Yunshi" vì nấm mỏng xếp lên nhau có nhiều vân đồng tâm như mây. Tại Nhật, nấm vân chi được gọi là "Kara Watake" vì nấm thường mọc ven sông.

Nấm vân chi là loại có tai nấm mỏng, lông mịn ở mặt trên, xếp chồng chất lên nhau như ngói lợp. Nấm có nhiều màu sắc: đen, xám, nâu, nâu đen, nâu đỏ, xanh dương, xanh lá, trắng... tùy theo chủng loại. Nấm vân chi sống thích hợp trên thân cây gỗ mục, thường mọc hoang tại Mỹ, châu Âu, châu Á, ở Trung Quốc và ngay cả Việt Nam cũng có. Nấm vân chi đã được trồng tại Nhật, Trung Quốc và một số nước khác trên thế giới. Những năm gần đây, nấm vân chi được trồng thử nghiệm tại thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Đà Lạt.

Nấm vân chi được sử dụng từ lâu đời. Hoạt chất chính được chiết xuất từ sợi nấm vân chi là: *Polysaccharid kureha* (PSK) và *Polysaccharid peptid* (PSP).

Polysaccharid kureha (PSK) được Nhật tìm ra thành phần hóa học từ năm 1965 và được nghiên cứu thử nghiệm chữa bệnh từ năm 1970 ở Nhật, Trung Quốc, Đài Loan. PSK có tác dụng chống ung thư, chống virus, ngăn cản lây nhiễm HIV và có tính kháng sinh mạnh chống một số loại vi trùng gây bệnh cho người.

Người ta dùng PSK để trị ung thư dạ dày, thực quản, thanh quản, ruột già, phổi, vú, buồng trứng... Năm 1987, Nhật chiết xuất PSK từ nấm vân chi sản xuất ra biệt dược tên là Kestin bán trên thị trường để chữa bệnh ung thư với doanh số vài trăm triệu USD hàng năm.

Polysaccharid peptid (PSP) được chiết xuất năm 1983 tại Trung Quốc. PSP cũng là một chất chống ung thư, kích thích hệ miễn dịch, làm gia tăng sự hồi phục của tế bào lá lách sau khi bị chiếu tia gamma. PSK và PSP là sản phẩm của nấm vân chi dùng để kết hợp điều trị bệnh ung thư hiện nay. Người ta chưa phát hiện trong nấm vân chi có độc tính hay phản ứng phụ. Tùy theo từng bệnh nhân, người ta có thể dùng liều PSK đến 3 gam mỗi ngày. Hiện nay, trên thị trường Việt Nam có bán nấm vân chi dạng trà, có khi kết hợp nấm vân chi với các loại nấm khác.

Tác dụng của PSK và PSP trong nấm vân chi là dùng để trị ung thư. Vì vậy, không nên coi nấm vân chi là loại thuốc chữa được bách bệnh như một số nhà sản xuất đã ghi trong tờ bướm quảng cáo. Mặt khác, nấm vân chi có rất nhiều chủng loại nên chúng ta cần phải nghiên cứu kỹ lưỡng xác định chủng, loại nào cho nhiều PSK và PSP để chữa bệnh ung thư, như vậy dùng nấm vân chi mới có kết quả.

THÔNG TIN TUYÊN TRUYỀN MÔI TRƯỜNG NĂM 2002

PHÒNG QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG
Sở Khoa học, Công nghệ & Môi trường

Trong năm 2002, Sở KH-CN& MT Lâm Đồng đã có nhiều hoạt động tích cực nhằm mục đích nâng cao nhận thức cộng đồng trên lĩnh vực này. Cùng phối hợp với các cơ quan đơn vị trong Tỉnh như: Sở giáo dục và đào tạo, Tỉnh Đoàn, Ban môi trường của Trường Đại học Đà Lạt và Nhà thiếu nhi, Sở KH-CN & MT đã tổ chức nhiều hoạt động phong phú và có ý nghĩa:

1. Phối hợp với Sở giáo dục và Đào tạo, Tỉnh đoàn Lâm Đồng tổ chức cuộc thi "Sống tiết kiệm vì môi trường bền vững" cho đối tượng là tất cả các trường phổ thông trên toàn Tỉnh (từ bậc Tiểu học đến Trung học phổ thông). Kết quả có 42 trường tham gia, số tác phẩm dự thi là 1005, trong đó có 390 truyện ngắn và tùy bút; 475 tranh vẽ; 52 mô hình vật thật; 87 tập ảnh và phóng sự ảnh, 01 băng video.

Số tác phẩm đoạt giải A: 20 tác phẩm cá nhân; 07 tác phẩm tập thể.

Trong đó chọn 13 tác phẩm gửi dự thi cấp Quốc gia.

2. Phối hợp với Nhà thiếu nhi Tỉnh tổ chức cuộc thi với chủ đề "Tiết kiệm để bảo vệ môi trường" và nội dung là "Làm đồ chơi, đồ dùng học tập từ vật liệu tái sinh" cho các em thiếu nhi nhân ngày Quốc tế thiếu nhi 1/6, đã thu hút khoảng 150 em tham gia và nhiều người quan tâm; Cung cấp nội dung để tổ chức cuộc

thi "Chúng em với môi trường" cho các Nhà thiếu nhi trong Tỉnh vào dịp hè.

3. Phối hợp với Ban Môi trường - Trường Đại học Đà Lạt tổ chức buổi diễn đàn về bảo vệ môi trường, meeting và ra quân làm sạch môi trường với hơn 200 người tham gia, thu gom rác và bao bì thuốc bảo vệ thực vật trôi nổi trên kênh mương.

4. Phối hợp với 04 huyện Lâm Hà, Di Linh, Đạ Tẻh, Đơn Dương là những địa phương được đầu tư qui hoạch xây dựng bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt (theo tinh thần Thông tư liên Bộ KH-CN&MT và Xây dựng), tổ chức các hoạt động tuyên truyền như ra quân dọn dẹp vệ sinh khu phố, chợ, làm quen với việc tái sử dụng rác, thu gom rác đúng nơi qui định. Đây là một trong những hoạt động thiết thực để tham gia chiến dịch làm cho Thế giới sạch hơn của năm 2002 Để tổ chức các hoạt động tuyên truyền môi trường, Sở KH-CN&MT đã cung cấp cho các huyện, các tổ chức đoàn thể nhiều tài liệu hướng dẫn, băng rôn, khẩu hiệu, tờ rơi với các chủ đề thích hợp cho từng đợt tuyên truyền.

5. Phối hợp với Chi cục bảo vệ thực vật cung cấp tài liệu hướng dẫn kỹ thuật xử lý, cách nhận biết và độc tính của một số họ thuốc bảo vệ thực vật đến các đơn vị liên quan. Thông qua đó các đơn vị có thể chủ động trong công tác quản lý và tổ chức thực hiện xử lý khi có chỉ đạo cụ thể của ngành.

TÁC DỤNG CỦA VÔI TRONG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

KS. NGUYỄN VIỆT THÙY
Trung tâm khuyến nông Lâm Đồng

Lâu nay nhân dân ta thường sử dụng vôi để cải tạo ao, đầm nuôi thủy sản và khi áp dụng biện pháp này đã đem lại năng suất và hiệu quả kinh tế cao. Vậy vôi có tác dụng như thế nào trong nuôi trồng thủy sản?

Theo nhiều chuyên gia nuôi trồng thủy sản, bón vôi xuống ao có nhiều tác dụng, trong đó có một số tác dụng chủ yếu sau đây:

-Thứ nhất: Vôi (CaO) khi bón xuống ao gặp nước xảy ra phản ứng hóa học: $CaO + H_2O = Ca(OH)_2$ (hydroxitcanxi) hay còn gọi là vôi tôi. Chất này tiếp tục hút CO_2 (cacbonic) trong nước theo phản ứng $Ca(OH)_2 + CO_2 = CaCO_3$ (cacbonatcanxi).

Cacbonatcanxi làm cho bùn ao có kết cấu tơi xốp, cải thiện điều kiện thông khí ở đáy, đồng thời thúc đẩy nhanh quá trình phân giải chất hữu cơ trong ao, giải phóng N, P, K ngậm trong bùn làm tăng độ dinh dưỡng trong ao, tạo điều kiện cho nguồn thức ăn tự nhiên trong ao phát triển, làm thức ăn cho tôm, cá nuôi.

-Thứ hai: Vôi có tác dụng tăng pH trong nước ở những ao có pH thấp (nhiều axit) và giữ ổn định pH có lợi cho tôm, cá phát triển.

-Thứ ba: Vôi trực tiếp diệt các sinh vật có hại cho cá bột như nòng nọc, côn trùng, ốc, rêu xanh và các loại cỏ thân mềm, một số loài cá dữ hại cá bột, cá

giống như cá rô, cá quả. Vôi cũng tiêu diệt hoặc hạn chế sự phát triển của vi rút, vi khuẩn gây một số bệnh nguy hiểm cho cá, tôm như bệnh đốm đỏ, bệnh loét mang, bệnh do nguyên sinh động vật... ở cá, bệnh đốm rong, bệnh nấm mang... ở tôm. Qua thực tế cho thấy ao nuôi cá bị bệnh đốm đỏ. Khi không thể làm cạn nước để xử lý, người ta thả vôi xuống ao với liều lượng 1-1,5kg vôi/100 m³ nước có tác dụng phòng và trị bệnh đốm đỏ rõ rệt.

-Thứ tư: Vôi bón xuống ao làm lắng chìm các chất hữu cơ dạng keo lơ lửng trong nước làm nước trong sạch. Sau mỗi lần mưa, nước dồn xuống ao, đầm nuôi hoặc mỗi lần lấy nước bổ sung cho ao, đầm nuôi, nước có nhiều phù sa, làm nước ao bị đục, hạn chế sự chiếu sáng vào nước cản trở đến sự quang hợp của thực vật thủy sinh làm ao bị thiếu dưỡng khí cho tôm, cá. Người ta đã dùng vôi để điều chỉnh độ trong của ao, nếu độ trong của ao thấp hơn dưới mức cho phép,

dùng 1 kg vôi/100 m³ bón trực tiếp xuống ao, độ trong của ao sẽ trở lại bình thường.

- Thứ năm: Vôi bón xuống ao có tác dụng điều chỉnh hàm lượng khí CO₂ là một sản phẩm được phóng thích từ quá trình hô hấp của sinh vật thủy sinh và sử dụng cho quá trình quang hợp, nếu hàm lượng CO₂ vượt quá 7 mg/l sẽ gây độc cho cá, tôm. Qua thí nghiệm cho thấy cứ bón xuống ao 0,85 mg/l Ca(OH)₂ sẽ làm giảm 1 mg CO₂/l.

Như vậy, đối với ao, đầm nuôi tôm, cá, vôi có tác dụng đa năng vừa là phòng trừ dịch hại, dịch bệnh, vừa là chất cải thiện môi trường và còn là loại phân bón làm tăng độ màu mỡ của ao. Do đó dùng vôi cho nuôi trồng thủy sản có tác dụng và hiệu quả cao. Tuy nhiên, bà con nông dân cần lưu ý khi dùng vôi bón cho ao, tốt nhất là sử dụng vôi sống (CaO) dạng cục có màu trắng sáng vì vôi này có hoạt tính cao, tác dụng tốt.

Giới thiệu vài nét về

DỰ ÁN ĐẦU TƯ KHAI THÁC BAUXIT TẠI BẢO LÂM - LÂM ĐỒNG

Việt Nam hiện nay có khoảng 8 tỷ tấn quặng bauxit tập trung ở một số địa phương trong đó có Lâm Đồng. Đây là nguồn tài nguyên lớn của đất nước, là cơ sở để có thể xây dựng phát triển công nghiệp luyện nhôm tại Việt Nam. Việc phát triển theo hướng này sẽ giúp Việt Nam có điều kiện sản xuất alumin và nhôm đáp ứng yêu cầu tiêu dùng trong nước đồng thời với việc mở rộng xuất khẩu. Đây là một trong những hướng đi đúng đắn và là nguồn lực góp phần xây dựng đất nước theo hướng CNH, HĐH. Dự án khai thác bauxit sản xuất alumin -nhôm là dự án mang tính trọng điểm, có quy mô lớn liên quan đến nhiều lĩnh vực phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Ngày 7/11/2002 UBND tỉnh Lâm Đồng đã tổ chức buổi họp với sự tham gia của đại diện các sở, ngành liên quan để thông qua báo cáo dự án khả thi nêu trên. Mục tiêu đề ra của dự án là khai thác tuyển rửa quặng bauxit để sản xuất alumin, điện phân nhôm phục vụ xuất khẩu và sản xuất nhôm tiêu thụ trong nước. Địa điểm được chọn là thị trấn Lộc Thắng, xã Lộc Phú, xã Lộc Ngãi (huyện Bảo Lâm, Lâm Đồng). Theo nội dung dự án, khu vực bauxit Tân Rai có chất lượng tốt được chọn là khu vực khai thác. Tổng công ty khoáng sản Việt Nam sẽ là đơn vị chủ đầu tư; xây dựng dự án là Công ty THIKECO - Công ty tư vấn đầu tư phát triển và xây dựng của Bộ công nghiệp. Dự án tổ hợp bauxit-nhôm Lâm Đồng còn có sự hợp tác của Công ty Pháp Pechiney (đối tác chuyển giao công nghệ sản xuất) và các công ty dịch vụ tư vấn khác trong nước.

Theo dự kiến, tổng vốn đầu tư của dự án gần 668 triệu USD sẽ được thực hiện trong vòng 3,5 năm. Lượng khai thác tuyển quặng thô trong giai đoạn đầu là 1,98 triệu tấn/năm (quặng tinh 820.000 tấn/năm); công suất ban đầu ước tính 300.000 tấn alumin/năm, xuất khẩu 160.000 tấn/năm, điện phân nhôm 72.300 tấn/năm.

Việc triển khai dự án sẽ đóng góp rất nhiều cho hoạt động phát triển KT-XH của Lâm Đồng: nhiều ngành công nghiệp liên quan và các hoạt động thương mại dịch vụ sẽ có điều kiện phát triển nhanh. Thông qua dự án, cơ hội cung cấp việc làm sẽ mở rộng ngay tại địa phương: ước tính trực tiếp phục vụ cho dự án khoảng 1.500-1.600 lao động (với mức thu nhập bình quân 1.500 USD/người/năm) và còn có khoảng 15.000 lao động liên quan khác. Việc tất yếu khi dự án thực sự đi vào hoạt động đó là đời sống nhân dân trong vùng kề cận sẽ sớm được cải thiện, cơ sở hạ tầng chần chần được phát triển nhanh chóng. Tuy nhiên với hướng phát triển kinh tế bền vững, việc đánh giá tác động môi trường cùng với những biện pháp khả thi áp dụng cho dự án cũng như việc tổ chức quản lý, giám sát, kiểm tra sau này đối với một dự án có quy mô như Dự án tổ hợp khai thác bauxit-nhôm Lâm Đồng là điều cần được cân nhắc, phân tích thấu đáo trước khi triển khai thực hiện. UBND Tỉnh cũng đã có chỉ đạo đối với các sở, ngành liên quan (Sở KH&ĐT, Sở công nghiệp, Sở KH-CN& MT,...) trong việc tham mưu đề xuất ý kiến để Dự án nói trên có thể được chính thức phê duyệt và triển khai trong thời gian gần nhất.

ẢNH HƯỞNG CỦA UỐNG CHÈ TỚI SỨC KHỎE CON NGƯỜI

KS. PHẠM TRUNG HÙNG
LƯƠNG Y HOÀNG VĨNH LỘC

Chè là một thức uống ngon, một loại dược liệu quý, đồng thời là mặt hàng xuất khẩu có giá trị kinh tế lớn.

Chè rất dễ sử dụng và đã trở thành thông dụng trong cuộc sống hàng ngày của người dân Việt Nam và một số nước khác. Uống chè chẳng những là để giải khát mà còn bổ sung điều tiết một số chất cần thiết cho sự ổn định và cân bằng cơ thể... Uống chè hấp dẫn ở chỗ mùi thơm quyến rũ một cách diệu kỳ của nó và vị ngon của chè cũng để lại nguồn "hậu" có lý, vô tận, sâu đậm làm thú vị đời sống và tăng cường sức khỏe.

Trong cuộc sống hàng ngày hình ảnh bạn bè chụm đầu trò chuyện ta thường thấy có mặt của ấm chè, nhìn các cụ say sưa chơi cờ, ấm chè cũng luôn đi theo bên cạnh. Đặc biệt những ngày tết, lễ cổ truyền dân tộc càng không thể thiếu được. Trong đông y chè còn được gọi là diệp có vị đắng, chát, tính mát có tác dụng thanh nhiệt giải khát, tiêu cơm, lợi tiểu, định thần cho đầu óc thư thái, da thịt mát mẻ, chữa chóng mặt say sẩm, bớt mụn nhọt và cầm tả lỵ.

Uống chè nên uống nóng vào buổi sáng làm ấm trung tiêu và mạnh vị khí. Với phong cách uống nhâm nhi sẽ hỗ trợ chức năng vận hóa của tì, uống ừng ực thì tì không vận hóa được, nước đi xuống đại tràng... Có lẽ dùng chè chỉ thấy thơm ngon khi chén chè được uống nóng do hương thơm bốc lên nghi ngút lan tỏa xung quanh, còn khi ấm chè nguội có đậm đà đến mấy cảm giác thơm ngon sẽ mất hẳn.

Các nghiên cứu cho thấy trong

nước chè xanh chứa những dược chất sau :

Sinh tố C

Sinh tố K giúp đông máu

Fluour giúp chống đau răng

Các Flavonoid giúp ngừa đau tim, ung thư và các chứng bệnh khác.

Theophylin làm nở rộng khí quản và giúp người mắc chứng bệnh suyễn và các bệnh hô hấp thở dễ dàng hơn.

Các chất polyphenol chống lại sự tạo thành enzym Cox-2, tác nhân gây viêm khớp, vậy chè có thể làm giảm đau khi bị viêm khớp

Mangan giúp chống bệnh loãng xương

Tanin trị bệnh tiêu chảy

Epigallocatechin – galat (EGCG) ngăn sự ảnh hưởng của quinol-oxidaz, một enzym giúp tế bào phân chia. Đặc biệt EGCG nó có tác dụng lớn trong việc ngăn cản sự phát triển của tế bào gây ra bệnh ung thư và không ảnh hưởng gì đến sự phát triển của các tế bào lành mạnh khác.

CÁC KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU MỚI NHẤT VỀ ẢNH HƯỞNG CỦA CHÈ ĐỐI VỚI SỨC KHỎE

Nghiên cứu của tiến sĩ J.M.Geleijnse và các cộng tác tại trường Đại học Wageningen Hà Lan cho thấy cho thấy những người uống chè 2 tách chè/1 ngày sẽ giảm nguy cơ xơ vữa động mạch chủ 46% và những người uống 4 tách/1 ngày sẽ giảm nguy

cơ này đến 69%, điều này đặc biệt khá chính xác đối với phụ nữ.

CHÈ VÀ BỆNH UNG THƯ

Các nhà nghiên cứu tại viện Karolinska Thụy Điển đã tìm thấy chè xanh có chất kích thích sự hình thành các mao quản. Sự hình thành cho phép các khối u ung thư tự nuôi dưỡng bằng cách tạo ra các mao quản mới, tác động này nhờ chất Epigallocatechin-3-gallate (EGCG) ngăn cản sự phát triển của các tế bào phủ lớp mao quản. Từ đó tạo tiền đề cho các nhà nghiên cứu ở trường Đại học Thượng Hải đã tìm ra sự tương quan giữa uống chè và tỷ lệ mắc bệnh ung thư thực quản, kết tràng, trực tràng và tụy tràng. Như vậy chè làm giảm nguy cơ mắc bệnh ung thư ở các cơ quan nội tạng, sự tương quan này thấy rất rõ ở phụ nữ.

CHÈ VÀ CHỨNG VIÊM KHỚP

Khảo sát trên chuột Taqriq. M Haqqi và các chuyên gia cộng sự tại trường Đại học Case western Reserve ở Cleveland, Ohio (Mỹ) cho thấy những chuột có tiêm thuốc có hoạt chất là các Polyphenol trích từ chè xanh với tác dụng của hoạt chất này đã làm cho một nửa số chuột không thấy có dấu hiệu viêm khớp. Các thí nghiệm tương tự cũng đang được tiến hành trên cơ thể con người.

Hiện nay, để bảo đảm chè luôn mãi là một loại dược liệu tốt đối với sức khỏe con người thì cần phải dùng các biện pháp tích cực khác nhau từ khâu canh tác đến chế biến, hoàn tất để loại bỏ hẳn các độc chất quá trình canh tác và chế biến gây ra.

TỔNG MỤC LỤC

TẠP CHÍ THÔNG TIN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ LÂM ĐỒNG (2000 – 2002)

BẢO VỆ THỰC VẬT

Những điều cần biết về thuốc BVTV	Số 2/2001, 6
Hướng dẫn sử dụng thuốc trừ sâu sinh học	2/2001, 10
Tình hình sử dụng thuốc BVTV trên cây chè	3/2002, 22
Nhện đỏ hại chè	3/2002, 20
Dịch hại nguy hiểm trên cây điều	2/200, 25
Phòng trừ bọ nhảy hại rau cải	3/2000, 18

CÂY CÔNG NGHIỆP

Chè Việt Nam và định hướng tiêu thụ sản phẩm	4/2002, 4
Một số giải pháp về kỹ thuật tình thế đối với cây cà phê	2/2001, 15
Khảo nghiệm các giống chè	3/2002, 27
Kết quả nghiên cứu hai dòng chè lai tại Bảo Lộc	4/2002, 5
Sản xuất chè an toàn	3/2002, 29
Giống dâu lai Trung Quốc Sa Nhị Luân	3/2001, 12

CHĂN NUÔI

Bệnh viêm đường hô hấp mãn tính ở gà	3/2002, 7
Phòng trị bệnh cho cá	1/2002, 23
Tác dụng của vôi trong nuôi trồng thủy sản	4/2002, 26

CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM

Quản lý chất lượng bằng hệ thống	2/2000, 23
Các hệ thống quản lý chất lượng	1/2001, 28
Năng suất, chất lượng trong kỹ nguyên tri thức	4/2001, 4
Hoạt động tiêu chuẩn – đo lường – chất lượng năm 2001	1/2002, 27
Chất lượng gạch đất sét nung	4/2000, 31
Kiểm tra vi sinh trên thịt heo	3/2000, 19
Cải cách hành chính với ISO-9000	3/2001, 8
Nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm hàng hoá	4/2001, 21
Hội Bảo vệ người tiêu dùng Lâm Đồng	4/2001, 31
Phát triển hoạt động xã hội bảo vệ người tiêu dùng	2/2002, 10

DÂN TỘC HỌC

Lễ hội Nhô Lir-bong của đồng bào Kơ Ho Srê	1/2000, 7
Văn hoá ẩm thực của người Mạ	1/2002, 19

Các mô hình kinh tế gia đình vùng đồng bào dân tộc	2/2000, 1
--	-----------

DU LỊCH

Nghiên cứu DL Lâm Đồng – Đà Lạt	1/2002, 2
Hội thảo phát triển DL Đà Lạt	3/2001, 4
Những sự kiện DL	2/2000, 31
10 nguyên tắc của DL bền vững	2/2000, 32

DƯỢC LIỆU

Linh chi	2/2000, 11
Nấm linh chi và sức khoẻ	3/2001, 29
Nấm vân chi dùng chữa bệnh ung thư	4/2002, 25
Những vị thuốc từ ngựa mang tên Ngựa	1/2002, 4
Những cây thuốc có tên Rồng	1/2000, 20

ĐỊA LÝ

Giới thiệu đôi nét về Địa chí Lâm Đồng	1/2001, 30
Địa chí Lâm Đồng	1/2002, 25
Tim hiểu về âm lịch, dương lịch và năm nhuận	1/2001, 9
Quy trình thiết lập bản đồ số từ bản đồ giấy	1/2001, 22
Khảo sát địa chất khu vực nút đất cục bộ tại thôn Đa Ra Hoa	2/2002, 28

HOA

Tình hình sản xuất hoa	1/2001, 13
Sản xuất và tiêu thụ hoa	2/2002, 8
Nhanh giống hoa Arum...	1/2000, 14
Hoa cẩm thạch	1/2000, 18
Nhanh giống hoa hồng môn	4/2000, 22
Kết quả điều tra thu thập các loài lan	1/2001, 18
Lai tạo giống lan địa phương	1/2002, 13
Làm cách nào để mai nở đúng Tết	1/2002, 9

KHÍ HẬU

Mùa mưa ở Lâm Đồng	3/2001, 27
Hiện tượng sương mù	2/2001, 24
Enso và diễn biến của bão	3/2002, 9
Ảnh hưởng của Enso đối với thời tiết khu vực Tây Nguyên	4/2002, 23
Những nguyên nhân gây nên tình hình khô hạn	2/2002, 23

KHOA HỌC

Khoa học và sáng tạo	2/2002, 32
Luật khoa học, công nghệ và môi trường	3/2000, 24
Tiếp cận quản lý tri thức	4/2002, 1
Những nhiệm vụ lớn về KHCN từ Hội nghị Trung ương 6 (khoá IX)	3/2002, 1
Vấn đề tổ chức quản lý đối với các kết quả nghiên cứu khoa học	4/2002, 11
Mục tiêu chương trình KHCN trọng điểm tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2001 – 2005	1/2002, 30
Danh mục các nhiệm vụ KHCN cấp tỉnh trong kế hoạch năm 2002	2/2002, 12
Danh mục đề tài KH, CN & MT năm 2000	2/2000, 30
Danh mục các đề tài, dự án KHCN năm 2001	2/2001, 22
Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu KHCN tỉnh Lâm Đồng năm 2001	4/2001, 7
Tình hình nghiên cứu và áp dụng kết quả một số dự án, đề tài KHCN năm 2001	3/2002, 3
Kết quả thực hiện các đề tài, dự án KHCN tỉnh Lâm Đồng năm 1999	1/2000, 5
Hiệu quả ứng dụng của các đề tài, dự án KH giai đoạn 1996 – 2000	4/2000, 1
Thực hiện nhiệm vụ KH, CN & MT trên địa bàn huyện	2/2002, 4
Thông tin KHCN phục vụ phát triển kinh tế – xã hội vùng sâu, vùng xa	2/2002, 21

KINH TẾ

Giới thiệu vài nét về dự án đầu tư khai thác Bauxit tại Bảo Lâm	4/2002, 27
Phát triển KT trang trại với bảo vệ môi trường sinh thái	2/2002, 15
Phân tích mô hình trang trại phát triển bền vững	4/2000, 5
Tăng cường đầu tư...	4/2001, 11

LÂM NGHIỆP

Hiện trạng rừng...	4/2000, 7
Mùa khô và nạn cháy rừng	4/2001, 27
Biện pháp kỹ thuật phòng chống cháy rừng thông	2/2000, 7
Điều tra sâu bệnh hại cây rừng	4/2000, 24

LỊCH SỬ

Sự kiện Đà Lạt	3/2000, 1
ABC Đà Lạt	Từ số 1/2000

LIÊN HIỆP CÁC HỘI KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT

10 chương trình hành động của LHCHKH&KT Lâm Đồng	2/2001, 11
Hoạt động của một số hội thành viên	4/2001, 24

Phát huy hiệu quả hoạt động của LHCHKH&KT tỉnh Lâm Đồng	4/2001, 1
Kết quả xây dựng tổ chức và hoạt động của LHCHKH&KT tỉnh Lâm Đồng	4/2001, 2
Đại hội đại biểu LHCHKH&KT Lâm Đồng lần II	1/2002, 18

MÔI TRƯỜNG

Hiện trạng MT tỉnh Lâm Đồng	2/2000, 4; 3/2002, 5
Quản lý MT Lâm Đồng năm 1999	2/2000, 9
Thông tin môi trường năm 2002	4/2002, 26
Ngày MT thế giới	2/2001, 16
Hãy cho trái đất một cơ hội	2/2002, 1
Dự án <i>Cải thiện điều kiện vệ sinh TP Đà Lạt</i>	1/2002, 6
Chất lượng nước hồ Xuân Hương	3/2002, 18
Xử lý thoát nước thải đô thị Đà Lạt	3/2001, 6
Lựa chọn bãi chôn lấp rác thải tại Lâm Đồng	4/2002, 8
Xử lý rác tại thị xã Bảo Lộc	3/2002, 21
Chất thải rắn ở Lâm Đồng	2/2000, 8
Thanh tra các đơn vị đã có giấy phép bảo vệ MT	4/2001, 32

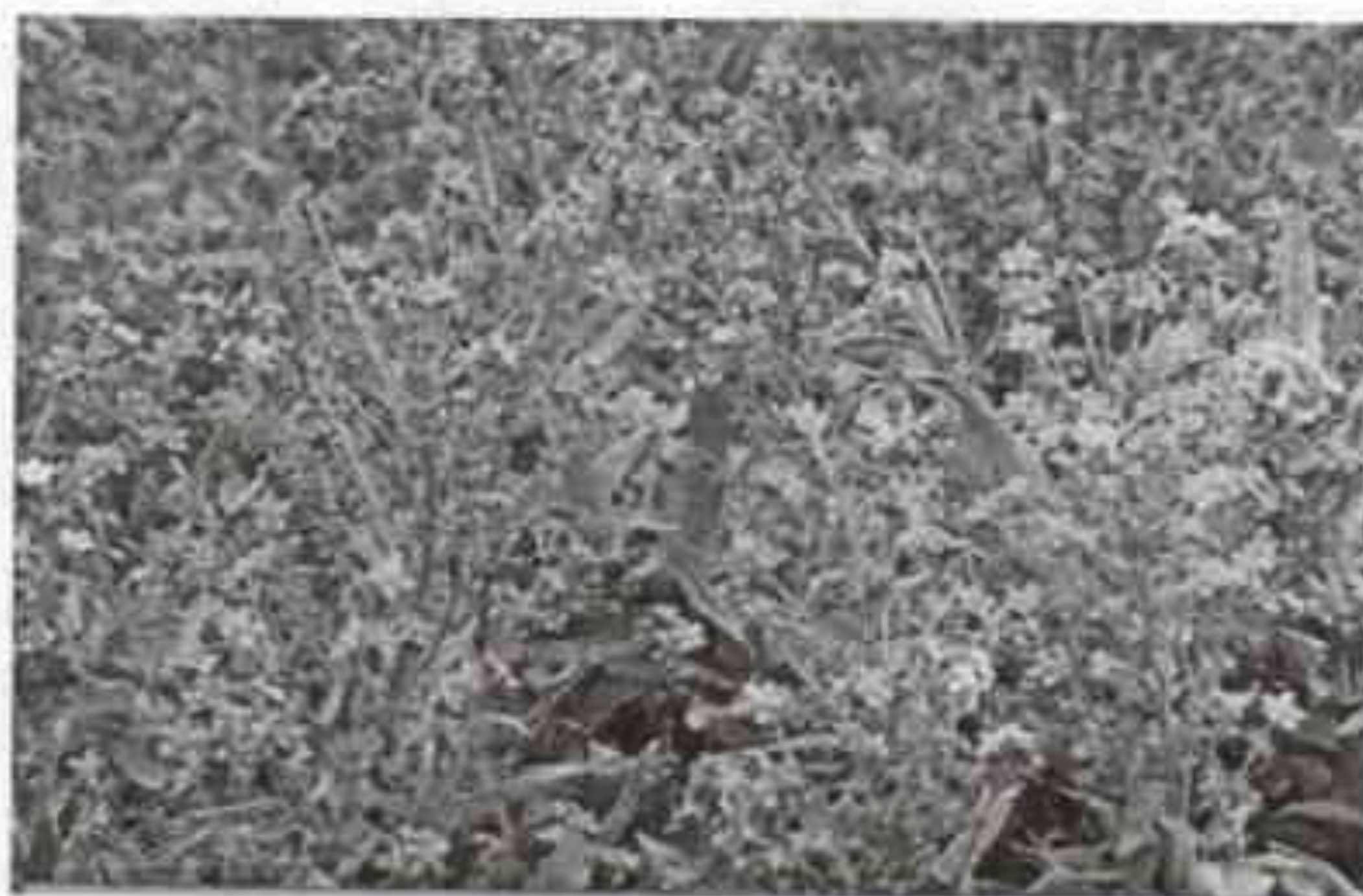
NÔNG NGHIỆP

Bảo quản nông sản và thực phẩm	3/2001, 14
Hãy đến cùng chương trình IPM	3/2002, 19
Tuyên ngôn quốc tế về sản xuất sạch hơn	2/2000, 29
Đặc điểm một số giống cây ăn quả	2/2002, 6
Tiềm năng phát triển cây dâu tây tại Lâm Đồng	4/2002, 15
Phục tráng giống dâu tây	2/2000, 19
Kỹ thuật trồng cây dó trăm và khả năng phát triển tại Lâm Đồng	4/2002, 13
Tạo giống điều ghép	4/2001, 23
Cây điều ghép giống mới	3/2000, 4
Một số biện pháp để tăng năng suất điều	3/2000, 5
Kỹ thuật trồng khoai tây mùa mưa	3/2002, 25
Đặc điểm một số giống lúa có triển vọng	3/2000, 8
Lúa lai	4/2000, 11
Nấm bào ngư	1/2000, 11
Cây keo đậu Phi-líp-pin sử dụng làm trụ tiêu	3/2001, 23
Kỹ thuật trồng, chăm sóc, thu hoạch tre kinh doanh măng	4/2001, 25; 1/2002, 21

RAU

Những đổi mới trong sản xuất rau tại Đà Lạt	2/2001, 13
Các nguyên tắc trong sản xuất rau sạch	4/2002, 10
Quy trình kỹ thuật sản xuất rau an toàn	4/2002, 21
Kết quả ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất rau an toàn tại Đà Lạt	1/2000, 2

Cải bắp, cải bông	1/2001, 20	Ngô Tú	1/2002, 16
Chế biến rau cải thảo	4/2000, 26	Nguyễn Xuân Du	1/2002, 16
SINH HỌC			
Công nghệ sinh học...	2/2001, 26	Phạm Quốc Ca	2/2000, 16
Bảo vệ đa dạng sinh học Tây Nguyên	2/2001, 4	Phạm Thuấn	1/2002, 19
Thông điệp bảo vệ đa dạng sinh học vùng Tây Nguyên	3/2000, 3	Phạm Vĩnh	3/2001, 16
Sinh vật lạ	2/2001, 2	Phan Hữu Giản	4/2000, 16
Hầm biogaz	4/2000, 28	Thanh Dương Hồng	4/2001, 16
Mô hình hầm biogaz	3/2002, 31	Thu Lâm (Trần Ngọc Trác)	1/2002, 17
Tim hiểu khủng long	1/2000, 24	Trần Sỹ Thứ	3/2000, 16
Tim hiểu về rắn	1/2001, 4	Trương Quỳnh	1/2002, 17
TIN HỌC			
Hội tin học Lâm Đồng	4/2001, 9	Trương Trổ	1/2001, 16
Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý hành chính nhà nước tỉnh Lâm Đồng	3/2002, 11	Uông Thái Biểu	2/2002, 16
Dự án phát triển CNTT và công nghệ phần mềm	1/2001, 29	Vũ Thuộc	4/2002, 16
Định hướng phát triển CNTT...	1/2001, 11	Y TẾ	
Thương mại điện tử	4/2001, 14	Vắc-xin – những tiến bộ về phòng bệnh	4/2000, 18
CD-ROM		Nhiễm virus viêm gan B	4/2001, 29
<i>Lâm Đồng – Đà Lạt, những tư liệu khảo cứu</i>	3/2001, 32	Siêu âm chẩn đoán	3/2000, 10
Xây dựng mạng thông tin điện tử Intranet Lâm Đồng	4/2000, 9	Vai trò của siêu âm chẩn đoán trong thời kỳ tiền sản	2/2001, 20
Giới thiệu mạng Intranet Lâm Đồng	1/2001, 31	Phương pháp chụp cắt lớp điện toán	3/2001, 21
THƠ			
Bạch Phương Lan	2/2001, 18	Đi bộ	2/2002, 30
Kim Ngọc	3/2002, 16	Ảnh hưởng của uống chè đến sức khoẻ con người	4/2002, 28
Mộng Sinh	1/2000, 16	Chế phẩm phòng và trị suy dinh dưỡng cho trẻ em từ bột nhộng tằm	2/2000, 13
		Bệnh khớp	3/2000, 22
		Phòng ngừa và điều trị một số bệnh của rắn	1/2001, 6



TIN KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ - TIN KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ - TIN KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ

* Được sự phân công của UBND tỉnh trong việc giúp đỡ các xã nghèo phát triển kinh tế - xã hội, cùng với Lâm trường Bảo Lâm, Sở Khoa học, công nghệ và môi trường Lâm Đồng đã trực tiếp giúp đỡ xã Lộc Lâm, huyện Bảo Lâm từ năm 2000,

Sở KH-CN-MT đã triển khai dự án "Áp dụng tiến bộ kỹ thuật trong xây dựng các mô hình kinh tế tại xã" với kinh phí 500 triệu đồng. Sở đã chuyển giao tiến bộ kỹ thuật trực tiếp cho từng mô hình kỹ thuật canh tác cà phê và chè theo hướng vườn rừng, hội thảo giới thiệu các mô hình đạt kết quả tốt. Bên cạnh đó còn triển khai đào tạo kỹ thuật viên căn bản về trồng trọt (lý thuyết và thực hành) cho cán bộ xã, thôn và nông dân tiên tiến để nắm vững các qui trình kỹ thuật trồng, chăm sóc và kỹ thuật ương, nhân giống cây trồng các loại, đặc biệt là chè cảnh và cà phê nhằm làm công tác viên về kỹ thuật trong việc hướng dẫn nhân dân thực hiện các mô hình của dự án.

Tiếp tục thực hiện việc giúp đỡ xã, năm 2002, Sở đã có 2 đợt xuống làm việc với UBND xã và bà con. Cán bộ, công chức toàn cơ quan đã quên góp tiền, nhu yếu phẩm hàng ngày, sách tham khảo tặng cho bà con và Trường tiểu học xã Lộc Lâm. Đoàn làm việc đã kiểm tra, nhắc nhở bà con trong việc chăm sóc, đầu tư tiếp cho diện tích chè mà dự án đã làm từ những năm trước. Theo sự chỉ đạo của các đồng chí lãnh đạo Sở, trong những năm tiếp theo Sở sẽ tiếp tục cùng với UBND xã và Trường Tiểu học Lộc Lâm hướng dẫn bà con trong xã ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất, đời sống; tuyên truyền, giúp cho bà con nâng cao nhận thức trong cách làm kinh tế, nhận thức về xã hội theo phương châm: cho họ chiếc cần câu.

* Thực hiện Quyết định 1075/QĐ-KH của Bộ khoa học, Công nghệ và Môi trường về việc "xây dựng các mô hình ứng dụng khoa học, công nghệ phục vụ phát triển kinh tế xã hội nông thôn và miền núi" và các Nghị quyết của Tỉnh ủy, UBND tỉnh Lâm Đồng về phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc, Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường Lâm Đồng đã tiến hành xây dựng các dự án chuyển giao tiến bộ khoa học công nghệ đến với một số xã vùng sâu, vùng xa và vùng dân tộc ít người từ những năm 1997 đến nay.

Năm 2002, Sở đã triển khai dự án "Áp dụng tiến bộ kỹ thuật trong xây dựng mô hình kinh tế hộ gia đình nhằm góp phần ổn định và nâng cao đời sống vùng đồng bào dân tộc thiểu số xã Ka Đơn, huyện Đơn Dương" với các mô hình:

- Mô hình thâm canh cây lúa nước với hai giống lúa thuần và lúa lai (Khang Dân 18 và Lai Nhị Ưu 838).

Kết quả vụ mùa năm 2002: năng suất lúa thuần (Khang dân) đạt bình quân 67,87 tạ/ha; năng suất lúa lai (Lai Nhị Ưu) đạt bình quân 91,37 tạ/ha (so với năng suất bình quân của bà con dân tộc trước đây là 37 tạ/ha).

- Mô hình trồng dâu nuôi tằm:

Hỗ trợ giống dâu lai, giống dâu bầu đen, hộp trứng giống tằm và phân bón, thuốc BVTV cho 10 hộ dân tham gia mô hình trồng dâu, nuôi tằm; diện tích dâu trồng là 3 ha, trong đó có 2 ha dâu lai và 1 ha dâu bầu đen.

- Mô hình cải tạo đàn bò vàng theo hướng sinh hóa:

Hỗ trợ tinh giống bò Sind và tiến hành phối giống nhân tạo cho 25 con bò cái địa phương. Mục đích nhằm tăng tầm vóc, thể trọng đàn bò vàng, phục vụ chương trình cải tạo đàn bò theo hướng sữa.

Thông qua dự án, đã tiến hành tập huấn kỹ thuật trên diện rộng cho bà con đồng bào dân tộc xã Ka Đơn về kỹ thuật trồng trọt và thâm canh cây lúa nước, cây bắp, kỹ thuật trồng dâu nuôi tằm, chăn nuôi gia súc, gia cầm và các biện pháp phòng trừ dịch bệnh. Đặc biệt, còn tổ chức đào tạo 10 kỹ thuật viên chuyên về trồng trọt và chăn nuôi là bà con trong xã nhằm trở thành lực lượng kỹ thuật nòng cốt tại chỗ để nhân rộng kết quả của mô hình.

* **Chiết xuất hoạt chất chống ung thư từ Lan Orchidaceae:** Thân cây *Dendrobium nobile* Lindl., họ *Lan-Orchidaceae*, là một vị thuốc nổi tiếng được dùng làm thuốc bổ; các dịch chiết của cây đã được công bố là có hoạt tính kích thích miễn dịch. Trước đây, nhiều chất sesquiterpen alcaloid và phenanthrenoid đã được nhận dạng từ loài này. Hai chất phenanthrenoid từ các bộ phận trên mặt đất của cây đã được công bố có hoạt tính chống ung thư.

Trong công trình này, ba chất sesquiterpen glycosid mới: Dendrosid A và Dendronobilosid A và B đã được phân lập từ thân cây *Dendrobium nobile*. Cấu trúc hóa học lập thể của chúng đã được xác định trên cơ sở phân tích các phương pháp hóa học và quang phổ. Các tính toán hóa học lượng tử đã được áp dụng để hỗ trợ cho việc xác định cấu trúc của chất 1. Các hợp chất 1 và 2 đã thể hiện hoạt tính kích thích in vitro sự tăng sinh các tế bào lympho T và B trên chuột, trong khi hợp chất 3 thể hiện hoạt tính ức chế trong cùng thí nghiệm này.

SỞ KH, CN & MT LÂM ĐỒNG ĐẾN VỚI XÃ NGHÈO LỘC LÂM - BẢO LÂM

DỰ ÁN NÔNG THÔN MIỀN NÚI TẠI XÃ KA ĐƠN - ĐƠN DƯƠNG



Buổi làm việc tại UBND Xã



Hội thảo chuyển giao KH, CN



Đêm giao lưu tại xã Lộc Lâm



Đoàn khảo sát tham quan thực tế đồng lúa

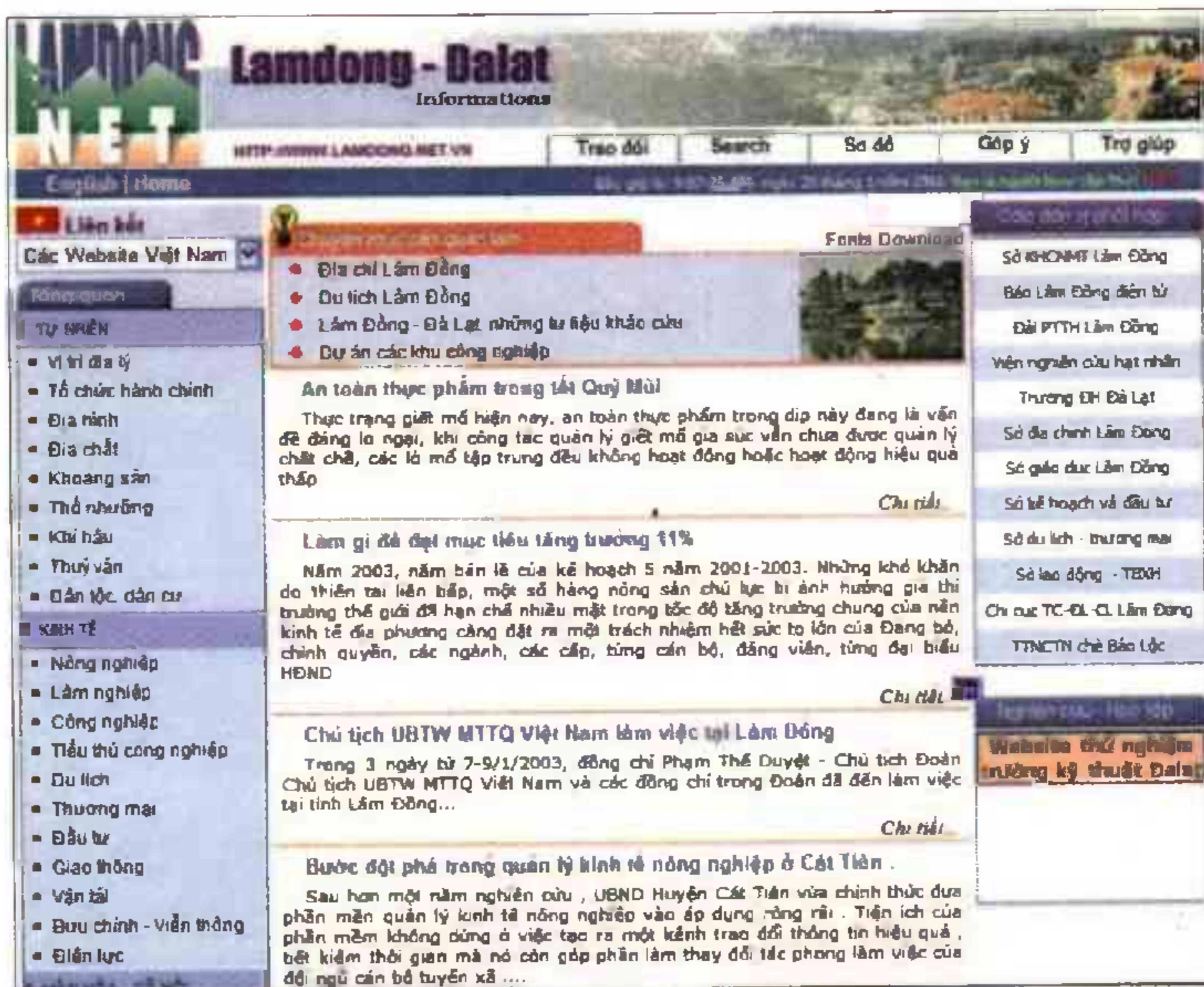


Những món quà được gửi đến người dân Lộc Lâm



Vùng lúa áp dụng KH, KT

MẠNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ INTRANET LÂM ĐỒNG



TRUY CẬP :

SỐ ĐT : 836850
USERNAME : lamdong
PASSWORD : lamdong
ĐỊA CHỈ : <http://www.lamdong.net>

Kể từ tháng 3 năm 2003 có thể truy nhập qua đường Internet theo 2 địa chỉ sau:

<http://www.lamdong.com.vn>

<http://www.dalat.com.vn>

ĐỊA CHỈ : 02 HOÀNG VĂN THỤ - ĐÀ LẠT - ĐT : 063.820352 - 832474
Email: skcmla@hcm.vnn.vn